| English Term | Definition | Vietnamese Term | Definition |
|---|---|---|---|
| **abandon** | to withdraw protection, support, or help | **từ bỏ** | rút lại sự bảo hộ, hỗ trợ, hay giúp đỡ |
| **abolition** | the immediate ending of slavery | **bãi bỏ** | ngay lập tức chấm dứt chế độ nô lệ |
| **academic** | associated with higher learning at a scholarly institution | **học thuật** | liên quan đến việc trình độ cao hơn tại một học viện |
| **access** | freedom or ability to obtain or make use of | **tiếp cận** | sự tự do hoặc khả năng có được hoặc sử dụng |
| **acquire** | to get as one's own; to come into possession or control of | **có được** | có được làm của mình; sở hữu hoặc kiểm soát |
| **adapt** | to change in order to meet the demands of a certain environment or circumstance | **thích nghi** | thay đổi để đáp ứng yêu cầu của một môi trường hay hoàn cảnh nhất định |
| **adequate** | sufficient for a specific requirement; completed to its minimum requirements | **đầy đủ** | đủ đáp ứng một yêu cầu cụ thể; hoàn thiện theo yêu cầu tối thiểu |
| **adequately** | sufficiently; completed to its minimum requirements | **(một cách) đầy đủ** | đầy đủ; hoàn thiện theo yêu cầu tối thiểu |
| **advocate** | to propose a certain position or viewpoint | **vận động** | đề xuất một quan điểm nhất định |
| **affirmative action** | an active effort to improve employment or educational opportunities for minorities and women | **bảo vệ người yếu thế** | nỗ lực tích cực để cải thiện cơ hội tuyển dụng hoặc giáo dục cho người thiểu số và phụ nữ |
| **Agent Orange** | a chemical defoliant used to clear Vietnamese jungles during the Vietnam War | **Tác Nhân Da Cam** | hóa chất khai hoang được dùng để khai hoang những cánh rừng ở Việt Nam trong Chiến Tranh Việt Nam |
| **agrarianism** | the philosophy that agriculture and owning land is the backbone of the economy | **chính sách trọng nông** | triết lý cho rằng nông nghiệp và sở hữu đất là xương sống của nền kinh tế |
| **agricultural revolution** | period when early peoples learned how to plant and raise crops | **cách mạng nông nghiệp** | giai đoạn khi mà những dân tộc ban sơ học cách trồng và thu hoạch hoa màu |
| **alien** | a person living in a country who is not a citizen of that country | **ngoại kiều** | người sống ở một quốc gia nhưng không phải là công dân của quốc gia đó |
| **allocate** | to set apart for something specific | **phân bổ** | dành ra cho một thứ cụ thể |
| **allotment** | a plot of land assigned to an individual or a family for cultivation | **lô đất** | phần đất được chỉ định cho một cá nhân hoặc gia đình để canh tác |
| **alternative** | another choice | **thay thế** | một lựa chọn khác |
| **ambiguous** | to lack a definitive purpose | **lưỡng lự** | thiếu một mục đích chắc chắn |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **amendment** | a change to the Constitution | **sự sửa đổi bổ sung/tu chính án** | thay đổi Hiến Pháp |
| **Americanization** | process of acquiring or causing a person to acquire American traits and characteristics | **sự Mỹ hóa** | quy trình có được hoặc làm cho một người có được những đặc điểm của người Mỹ |
| **amnesty** | the act of granting a pardon to a large group of people | **ân xá** | hành động tha tội cho số lượng người lớn |
| **amphtrac** | an amphibious tractor used to move troops from ships to shore | **amphtrac** | xe đổ bộ dùng để di chuyển binh lính từ tàu vào bờ |
| **anarchist** | a person who believes there should be no government | **kẻ vô chính phủ** | người tin rằng không nên có chính phủ |
| **annexation** | incorporating a territory within the domain of a country | **sáp nhập** | kết hợp một lãnh thổ vào một vùng của một quốc gia |
| **annual** | occurring or happening every year | **thường niên** | xuất hiện hoặc diễn ra mọi năm |
| **annuity** | money paid by contract at regular intervals | **khoản niên kim** | tiền trả theo hợp đồng ở những khoảng thời gian cách đều nhau |
| **anthrax** | a bacteria used to create biological weapons | **bệnh than** | vi khuẩn dùng để chế tạo vũ khí sinh học |
| **apparent** | appearing to be fact as far as can be understood | **biểu hiện** | có thể hiểu rõ |
| **appeasement** | giving in to the unjust demands of a belligerent leader in order to avoid war | **sự nhượng bộ/nhân nhượng** | nhượng bộ những yêu cầu không công bằng của một nhà lãnh đạo tham chiến để tránh chiến tranh |
| **appropriate** | especially suitable or compatible | **thích hợp** | rất phù hợp |
| **approximately** | an estimate of a figure that is close to the actual figure | **xấp xỉ** | ước tính gần đúng thực tế |
| **arbitrary** | existing or coming about seemingly at random or as an unfair or unreasonable act of will | **sự tùy tiện** | tồn tại hoặc xuất hiện có vẻ ngẫu nhiên hoặc như một hành động ý chí không công bằng hoặc không hợp lý |
| **arbitration** | settling a dispute by agreeing to accept the decision of an impartial outsider | **trọng tài phân xử** | dàn xếp bất đồng bằng cách đồng ý chấp nhận quyết định của một bên không thiên vị bên ngoài |
| **armistice** | a temporary agreement to end fighting | **đình chiến** | thỏa thuận tạm thời ngừng chiến |
| **assemble** | to bring together in a certain place for a particular purpose | **tập hợp** | tập hợp lại ở một nơi nhất định cho một mục đích cụ thể |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **assembly line** | a production system with machines and workers arranged so that each person performs an assigned task again and again as the item passes before him or her | **dây chuyền lắp ráp** | hệ thống sản xuất bằng máy móc và người lao động được bố trí sao cho mỗi người thực hiện một nhiệm vụ được giao lặp đi lặp lại khi sản phẩm đi qua trước mặt |
| **assimilate** | to absorb a group into the culture of another population | **đồng hóa** | tiếp thu một nhóm vào văn hóa của một nhóm khác |
| **assume** | to take for granted or as true | **giả định** | cho là tất nhiên hoặc xem là đúng |
| **astrolabe** | a device used to determine direction, latitude, and local time | **trắc tinh kế** | thiết bị dùng để xác định hướng, vĩ độ và giờ địa phương |
| **attrition** | the act of wearing down by constant harassment or attack | **tiêu hao/hao mòn** | hành động làm tiêu hao bằng cách không ngừng quấy rối hoặc tấn công |
| **authorities** | those who have control over determining and enforcing what is right or wrong | **các cơ quan hữu trách/các nhà chức trách** | những người có quyền kiểm soát việc quyết định và thực thi điều gì là đúng hay sai |
| **autonomy** | the quality of or state of being self-governing | **sự tự trị** | phẩm chất hoặc tình trạng tự quản lý |
| **awareness** | the state of having or showing realization, perception, or knowledge | **nhận thức** | trạng thái có hoặc thể hiện sự nhận biết, nhận thức, hoặc kiến thức |
| **baby boom** | a marked rise in birthrate, such as occurred in the United States following World War II | **bùng nổ dân số** | tăng tỉ lệ sinh đáng kể, chẳng hạn như xuất hiện tại Hoa Kỳ sau Thế Chiến II |
| **bailiff** | minor officer of the courts | **chấp hành viên** | viên chức nhỏ của tòa án |
| **bank holiday** | closing of banks during the Great Depression to avoid bank runs | **ngày lễ ngân hàng** | đóng cửa ngân hàng trong Đại Khủng Hoảng để tránh rút tiền ồ ạt |
| **bank run** | persistent and heavy demands by a bank's depositors, creditors, or customers to withdraw money | **rút tiền ồ ạt** | người gửi tiền, chủ nợ hoặc khách hàng của ngân hàng có nhu cầu rút tiền nhiều và liên tục |
| **barrios** | Spanish-speaking neighborhoods in a town or city | **barrios** | các khu phố nói tiếng Tây Ban Nha trong một thị trấn hoặc thành phố |
| **benefit** | something that promotes well-being or is a useful aid | **lợi ích** | một thứ tăng cường sức khỏe hoặc hữu ích |
| **benevolent society** | an association focusing on spreading the word of God and combating social problems | **hội ái hữu** | tổ chức tập trung truyền bá lời của Chúa và giải quyết các vấn đề xã hội |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **bilingualism** | the practice of teaching immigrant students in their own language | **song ngữ** | cách dạy học sinh nhập cư bằng ngôn ngữ của các em |
| **bill of rights** | a summary of fundamental rights and privileges guaranteed to a people against violation by the state | **tuyên ngôn nhân quyền** | bản tóm tắt những quyền và đặc quyền cơ bản dành cho người dân tránh bị nhà nước xâm phạm |
| **binding arbitration** | process whereby a neutral party hears arguments from two opposing sides and makes a decision that both must accept | **trọng tài phân xử** | quy trình theo đó một bên trung lập nghe lý lẽ của cả hai bên đối nghịch và đưa ra quyết định mà cả hai bên phải chấp nhận |
| **black codes** | laws passed in the South just after the Civil War aimed at controlling freedmen and enabling plantation owners to exploit African American workers | **luật phân biệt đối xử với người da đen** | các điều luật được thông qua ở Miền Nam ngay sau Nội Chiến nhằm kiểm soát người tự do và cho phép các chủ đồn điền bóc lột người lao động Mỹ Gốc Phi |
| **black power** | the mobilization of the political and economic power of African Americans, especially to compel respect for their rights and to improve their condition | **phong trào đấu tranh của người da đen** | huy động sức mạnh chính trị và kinh tế của Người Mỹ Gốc Phi, nhất là để yêu cầu tôn trọng các quyền của họ và để cải thiện điều kiện của họ |
| **blacklist** | a list of persons who are disapproved of or who are to be punished or boycotted | **danh sách đen** | danh sách những người bị phản đối hoặc những người cần bị trừng phạt hoặc tẩy chay |
| **blockade runner** | ship that runs through a blockade, usually to smuggle goods through a protected area | **tàu vượt qua vùng phong tỏa** | tàu chạy qua vùng phong tỏa, thường là để đưa lậu hàng hóa qua một khu vực được bảo vệ |
| **blog** | online journal in which an individual, group, or corporation presents a record of activities, thoughts, or beliefs | **blog** | nhật ký trực tuyến trong đó một cá nhân, nhóm, hoặc công ty trình bày bản ghi về các hoạt động, tư tưởng hoặc niềm tin |
| **blue-collar worker** | workers in the manual labor field, particularly those requiring protective clothing | **người lao động chân tay** | người lao động trong lĩnh vực lao động chân tay, nhất là những người cần mặc quần áo bảo hộ |
| **blues** | style of music evolving from African American spirituals and noted for its melancholy sound | **blues** | phong cách nhạc phát triển từ dân ca tôn giáo của Người Mỹ Gốc Phi và được chú ý với âm điệu u sầu |
| **bohemian** | a person (as an artist or a writer) leading an unconventional lifestyle | **phóng túng** | người (với tư cách nghệ sĩ hoặc nhà văn) đi đầu phong cách không theo quy ước |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **bonanza farm** | a large, highly profitable wheat farm | **nông trại có sản lượng cao** | nông trại lúa mì có năng suất cao |
| **bond** | a note issued by the government that promises to pay off a loan with interest | **công trái/trái phiếu** | phiếu khoán phát hành bởi chính phủ cam kết trả một khoản vay có lãi |
| **bounty** | money given as a reward, as to encourage enlistment in the army | **tiền thưởng** | tiền để thưởng, như để khuyến khích tòng quân |
| **briefly** | for a short time | **ngắn gọn** | trong thời gian ngắn |
| **brinkmanship** | the willingness to go to the brink of war to force an opponent to back down | **chính sách "bên miệng hố chiến tranh"** | sẵn sàng gây chiến để buộc đối phương nhượng bộ |
| **broker state** | role of the government to work out conflicts among competing interest groups | **nhà nước môi giới** | vai trò của chính phủ trong việc giải quyết xung đột giữa các nhóm lợi ích cạnh tranh nhau |
| **bull market** | a long period of rising stock prices | **thị trường giá lên** | khoảng thời gian dài trong đó giá cổ phiếu tăng |
| **busing** | a policy of transporting children to schools outside their neighborhoods to achieve greater racial balance | **chính sách xe buýt** | chính sách vận chuyển trẻ em đến các trường học bên ngoài khu phố của các em để có được sự cân bằng chủng tộc cao hơn |
| **cabinet** | a group of advisers to the president | **nội các** | một nhóm các cố vấn cho tổng thống |
| **capital gains tax** | a federal tax paid by businesses and investors when they sell stocks or real estate | **thuế lợi nhuận vốn** | thuế liên bang mà các doanh nghiệp và các nhà đầu tư phải đóng khi họ bán cổ phiếu hoặc bất động sản |
| **caravel** | sailing ship capable of long-distance exploration | **caravel** | tàu buồm có thể thực hiện thám hiểm đường xa |
| **carpetbagger** | name given to many Northerners who moved to the South after the Civil War and supported the Republicans | **carpetbagger** | cái tên được đặt cho nhiều người Miền Bắc di cư xuống Miền Nam sau Nội Chiến và ủng hộ các Đảng Viên Cộng Hòa |
| **caucus system** | a system in which members of a political party meet to choose their party's candidate for president or decide policy | **hệ thống họp kín** | hệ thống trong đó các thành viên của một chính đảng họp để chọn ra ứng viên của đảng họ chạy đua vị trí tổng thống hoặc quyết định chính sách |
| **cede** | to give up by treaty | **nhượng lại** | từ bỏ theo hiệp ước |
| **censure** | to express a formal disapproval of an action | **phê bình** | bày tỏ sự không tán thành chính thức đối với một hành động |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **chad** | a small piece of cardboard produced by punching a data card | **đế mạch** | một tấm bìa cứng được làm ra bằng cách đục một phiếu dữ liệu |
| **challenger** | one who enters a competition | **người thách đấu** | người tham gia một cuộc thi đấu |
| **charter** | a constitution | **hiến chương** | hiến pháp |
| **checks and balances** | the system in which each branch of government has the ability to limit the power of the other branches to prevent any from becoming too powerful | **kiểm soát và cân bằng** | hệ thống trong đó mỗi ngành của chính phủ có khả năng hạn chế quyền hạn của các ngành khác để tránh bất kỳ ngành nào trở nên có quyền lực quá mức |
| **circumnavigate** | to sail around | **đi vòng quanh** | đi vòng |
| **circumstance** | a factor in a problem that determines its solution | **hoàn cảnh** | yếu tố trong một vấn đề, xác định giải pháp của nó |
| **cite** | to point out as an example in an argument or debate | **trích dẫn** | chỉ ra như ví dụ trong tranh luận |
| **civil** | of or relating to citizens | **dân sự** | thuộc về hoặc liên quan đến công dân |
| **closed shop** | an agreement in which a company agrees to hire only union members | **xí nghiệp kín** | thỏa thuận trong đó một công ty đồng ý chỉ tuyển các thành viên công đoàn |
| **cloture** | a motion that ends debate and calls for an immediate vote | **kết thúc bằng biểu quyết** | kiến nghị kết thúc bằng tranh luận và yêu cầu biểu quyết ngay lập tức |
| **code** | a signal or symbol used to represent something that is to be kept secret | **mã số** | ký hiệu hoặc biểu tượng được dùng để đại diện cho thứ gì đó cần giữ bí mật |
| **collapse** | a sudden loss of force, value, or effect | **sụp đổ** | bất ngờ mất lực, giá trị hoặc tác dụng |
| **colleague** | a person who works in the same, or a similar, profession | **đồng nghiệp** | người làm việc trong cùng ngành hoặc trong ngành tương tự |
| **collective** | a farm, especially in Communist countries, formed from many small holdings collected into a single unit for joint operation under governmental supervision | **tập thể** | một nông trại, nhất là ở các quốc gia Cộng Sản, hình thành từ nhiều mảnh đất nhỏ được tập hợp thành một đơn vị duy nhất để cùng hợp tác dưới sự giám sát của chính phủ |
| **command** | to be in control of, to have full power | **chỉ huy/điều khiển** | kiểm soát; có toàn quyền |
| **commentator** | one who explains, discusses, or reports in an expository manner, especially news on radio or television | **bình luận viên** | người giải thích, thảo luận, hoặc báo cáo theo cách giải thích, nhất là tin tức trên radio hoặc truyền hình |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **commissioner** | the officer in charge of a department or bureau of the public service | **ủy viên** | viên chức phụ trách một sở hoặc cục dịch vụ công |
| **commitment** | an agreement or pledge to do something in the future | **cam kết** | thỏa thuận làm gì đó trong tương lai |
| **committee of correspondence** | committee organized in each colony to communicate with and unify the colonies | **ủy ban thư tín** | ủy ban được tổ chức ở từng thuộc địa để liên lạc với và thống nhất các thuộc địa |
| **communes** | group living arrangements in which members share everything and work together | **công xã** | bố trí sinh hoạt tập thể trong đó các thành viên chia sẻ mọi thứ và làm việc cùng nhau |
| **communications** | the various media and processes by which information is exchanged between individuals | **truyền thông** | các phương tiện và quy trình khác nhau theo đó thông tin được trao đổi giữa các cá nhân |
| **community** | people with common characteristics living in the same area | **cộng đồng** | những người có các đặc điểm chung sống trong cùng khu vực |
| **compatible** | capable of existing in harmony | **tương thích** | có thể tồn tại hòa hợp |
| **compensate** | to offset an error, defect or undesired effect | **bồi thường** | đền bù do lỗi lầm, khiếm khuyết hoặc tác động không mong muốn |
| **comprehensive** | covering a broad range of topics | **toàn diện** | bao gồm nhiều chủ đề khác nhau |
| **concentration camp** | a camp where persons are detained or confined | **trại tập trung** | trại trong đó người ta bị giam giữ |
| **conference** | a meeting of two or more persons for discussing matters of common concern | **hội nghị** | cuộc họp gồm hai người trở lên để thảo luận về các vấn đề quan ngại chung |
| **confine** | to enclose or restrain | **hạn chế/giam cầm** | khép kín hoặc giới hạn |
| **confirmation** | the formal approval of an executive act by a legislative body | **xác nhận** | sự cho phép chính thức của một cơ quan lập pháp đối với một hành động hành pháp |
| **conform** | to change in a way that fits a standard or authority | **tuân thủ** | thay đổi theo cách phù hợp với một tiêu chuẩn hoặc thẩm quyền |
| **conformity** | agreement in form, manner, or character | **sự tuân thủ/sự tuân theo** | đồng ý về hình thức, cách thức hoặc bản chất |
| **conquistador** | Spanish for “conqueror”; the men who led the expeditions to conquer the Americas | **conquistador** | Từ tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là "kẻ chinh phục"; những người lãnh đạo những cuộc thám hiểm chinh phục Châu Mỹ |
| **conscription** | requiring people to enter military service | **quân dịch bắt buộc** | bắt buộc người dân đi nghĩa vụ quân sự |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **consensus** | general agreement | **sự đồng thuận** | sự nhất trí chung |
| **conservative** | a person who believes government power, particularly in the economy, should be limited in order to maximize individual freedom | **người có quan điểm bảo thủ** | người cho rằng quyền lực của chính phủ, nhất là trong kinh tế, phải bị hạn chế để tối đa hóa sự tự do của cá nhân |
| **constitute** | to be composed of, made up of, or formed from | **cấu thành** | gồm có, tạo thành từ |
| **consumer** | a person who buys what is produced by an economy | **người tiêu dùng** | người mua sản phẩm tạo ra bởi một nền kinh tế |
| **containment** | the policy or process of preventing the expansion of a hostile power | **chính sách ngăn chặn** | chính sách hoặc quy trình ngăn chặn sự bành trướng của một thế lực thù địch |
| **contraband** | goods whose importation, exportation, or possession is illegal | **hàng lậu** | hàng hóa mà việc nhập khẩu, xuất khẩu hoặc tàng trữ nó là phi pháp |
| **contract** | a binding legal document between two parties | **hợp đồng** | tài liệu pháp lý có giá trị ràng buộc giữa hai bên |
| **contradiction** | a situation in which inherent factors, actions, or propositions are inconsistent or contrary to one another | **mâu thuẫn** | tình huống trong đó các yếu tố, hành động hoặc đề xuất vốn có là không nhất quán hoặc ngược lại với nhau |
| **controversial** | relating to a prolonged public dispute | **gây tranh cãi** | liên quan đến tranh luận công khai |
| **controversy** | a prolonged public dispute | **tranh luận** | tranh luận công khai |
| **convention** | an assembly of persons who meet for a common purpose | **hội nghị** | cuộc họp vì mục đích chung |
| **conventional** | nonnuclear | **theo quy ước** | phi hạt nhân |
| **convert** | to bring over from one belief, view, or party to another | **cải đạo** | chuyển từ niềm tin, quan điểm hay đảng phái này sang niềm tin, quan điểm hay đảng phái khác |
| **convince** | to bring to belief, consent, or a course of action | **thuyết phục** | khiến cho tin, đồng ý |
| **convoy** | a group that travels with something, such as a ship, to protect it | **đoàn hộ tống** | một nhóm đi cùng thứ gì đó, chẳng hạn như một con tàu, để bảo vệ nó |
| **convoy system** | a system in which merchant ships travel with naval vessels for protection | **chính sách hệ thống** | hệ thống trong đó các thương thuyền đi cùng tàu hải quân để được bảo vệ |
| **cooperative** | a store where farmers buy products from each other; an enterprise owned and operated by those who use its services | **hợp tác xã** | một cửa hàng trong đó nông dân mua sản phẩm của nhau; một doanh nghiệp thuộc sở hữu và điều hành bởi những người sử dụng các dịch vụ của nó |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **cooperative individualism** | President Hoover's policy of encouraging manufacturers and distributors to form their own organizations and volunteer information to the federal government in an effort to stimulate the economy | **chủ nghĩa cá nhân hợp tác** | chính sách của Tổng Thống Hoover khuyến khích các hãng sản xuất và các nhà phân phối thành lập tổ chức riêng và tình nguyện cung cấp thông tin cho chính phủ liên bang nhằm kích thích nền kinh tế |
| **coordinate** | to harmonize or bring into common action, movement, or condition | **điều phối** | làm cho hài hòa hoặc mang đến hành động, vận động, hay điều kiện chung |
| **corporation** | an organization that is authorized by law to carry on an activity but treated as though it were a single person | **tập đoàn** | tổ chức được luật pháp cho phép thực hiện một hoạt động nhưng xem nó như một cá nhân duy nhất |
| **correspondence** | communication by letters | **thư từ** | liên lạc bằng thư |
| **corrupt bargain** | an illegitimate agreement between politicians | **mặc cả đổi bại** | thỏa thuận phi pháp giữa các chính trị gia |
| **cost of living** | the cost of purchasing goods and services essential for survival | **chi phí sinh hoạt** | chi phí mua hàng hóa và dịch vụ thiết yếu để tồn tại |
| **cost-plus** | a government contract to pay a manufacturer the cost to produce an item plus a guaranteed percentage | **chi phí cộng lời** | hợp đồng của chính phủ thanh toán cho hãng sản xuất chi phí sản xuất ra một mặt hàng cộng với một phần trăm đảm bảo |
| **cotton gin** | a machine that removed seeds from cotton fiber | **máy tỉa hột bông** | máy loại bỏ hạt ra khỏi sợi bông |
| **counterculture** | a culture with values and beliefs different than those of the mainstream | **phản văn hóa** | văn hóa có các giá trị và niềm tin khác với giá trị và niềm tin của văn chính chính thống |
| **court-packing** | the act of changing the political balance of power in a nation's judiciary system whereby a national leader, such as the president of the United States, appoints judges who will rule in favor of his or her policies | **chính sách court-packing** | hành động thay đổi cán cân quyền lực chính trị trong hệ thống tư pháp của một quốc gia theo đó một nguyên thủ quốc gia, chẳng hạn như tổng thống Hoa Kỳ, chỉ định các thẩm phán sẽ ra phán quyết có lợi cho các chính sách của mình |
| **covert** | not openly shown or engaged in; secret | **vụng trộm/giấu giếm** | không được thể hiện rõ; bí mật |
| **creationism** | the belief that God created the world and everything in it, usually in the way described in Genesis | **thuyết sáng thế** | niềm tin cho rằng Chúa tạo ra thế gian và mọi thứ trong đó, thường là theo cách được mô tả trong sách Khải Huyền |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **credibility gap** | lack of trust or believability | **khoảng cách đáng tin cậy** | không có sự tin tưởng hay khả năng đáng tin |
| **credit** | an amount or sum of money placed at a person's disposal by a bank on condition that it will be repaid with interest | **tín dụng** | số tiền mà một ngân hàng cho phép một người sử dụng với điều kiện là phải trả lại cùng với lãi |
| **creditor** | one to whom a debt is owed | **chủ nợ** | người cho người khác nợ tiền |
| **criteria** | standards on which a judgment or action may be based | **tiêu chí** | các tiêu chuẩn có thể làm căn cứ cho một phán đoán hay hành động |
| **crop lien** | obligation placed on a farmer to repay a debt with crops | **quyền lưu giữ hoa màu** | nghĩa vụ đặt ra cho nông dân phải trả nợ bằng hoa màu |
| **crucial** | something considered important or essential | **tối quan trọng** | một thứ được xem là quan trọng hoặc thiết yếu |
| **culture** | the customary beliefs, social forms, and material traits of a racial, religious, or social group | **văn hóa** | những niềm tin theo thông lệ, hình thức xã hội, và đặc điểm hữu hình của một nhóm chủng tộc, tôn giáo hoặc xã hội |
| **currency** | paper money used as a medium of exchange | **tiền tệ** | tiền giấy được dùng làm phương tiện trao đổi |
| **customs duty** | a tax on imports and exports | **thuế hải quan** | thuế đánh vào hàng nhập khẩu và nhập khẩu |
| **de facto segregation** | segregation by custom and tradition | **phân cách trên thực tế** | phân cách bởi phong tục và truyền thống |
| **debt peonage** | condition of sharecroppers who could not pay off their debts and, therefore, could not leave the property they worked | **lĩnh canh nợ** | tình trạng của người lĩnh canh không thể trả hết nợ và do đó không được rời khỏi đất họ canh tác |
| **decline** | a change to a lower state or level | **suy giảm** | chuyển xuống trạng thái hay cấp độ thấp hơn |
| **deficit** | the amount by which expenses exceed income | **thâm hụt** | số tiền chi cao hơn thu |
| **deficit spending** | government practice of spending borrowed money rather than raising taxes, usually in an attempt to boost the economy | **lạm chi** | chính phủ chi tiền vay thay vì tăng thuế, thường là để thúc đẩy nền kinh tế |
| **deflation** | a decline in the volume of available money or credit that results in lower prices, and, therefore, increases the buying power of money | **giảm phát** | giảm lượng tiền hoặc tín dụng khả dụng dẫn đến giá thấp hơn, và do đó, tăng sức mua của đồng tiền |
| **demonstration** | an outward expression or display | **thể hiện** | bày tỏ hoặc thể hiện ra ngoài |
| **denial** | refusal to satisfy a request or desire | **từ chối, sự từ chối** | từ chối đáp ứng một yêu cầu hoặc mong muốn |
| **deny** | to declare untrue | **bác bỏ** | tuyên bố không đúng sự thật |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **deport** | to expel an individual from the country | **trục xuất** | đuổi một người ra khỏi quốc gia |
| **deregulation** | the act or process of removing restrictions or regulations | **bãi bỏ quy định** | hành động hoặc quy trình gỡ bỏ những hạn chế hay quy định |
| **despite** | in spite of | **mặc dù** | dù cho |
| **developing nation** | a nation whose economy is primarily agricultural | **quốc gia đang phát triển** | quốc gia có nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp |
| **device** | a piece of equipment or a mechanism designed to serve a special purpose or perform a special function | **thiết bị** | thiết bị hoặc một cơ chế được thiết kế để phục vụ một mục đích đặc biệt hoặc thực hiện một chức năng đặc biệt |
| **direct primary** | a vote held by all members of a political party to decide their candidate for public office | **bầu cử sơ bộ trực tiếp** | bỏ phiếu được tổ chức bởi tất cả thành viên của một chính đảng để quyết định ứng viên của họ cho một vị trí công |
| **discount retailing** | selling large quantities of goods at very low prices and trying to sell the goods quickly to turn over the entire inventory in a short period of time | **bán lẻ chiết khấu** | bán lượng hàng hóa lớn với giá rất thấp và cố bán nhanh hàng hóa để xoay vòng toàn bộ hàng trong kho trong một khoảng thời gian ngắn |
| **discrimination** | different treatment or preference on a basis other than individual merit | **kỳ thị** | đối xử khác biệt không dựa trên phẩm chất cá nhân |
| **disenfranchise** | to deprive of the right to vote | **tước quyền cử tri** | tước quyền bầu cử |
| **disposable** | referring to the money remaining to an individual after deduction of taxes | **khả dụng** | nói đến tiền còn lại cho một người sau khi trừ thuế |
| **disproportionate** | lacking regularity or symmetry in size, degree, or intensity | **không cân đối** | không có tính quy tắc hay đối xứng về kích thước, mức độ hay cường độ |
| **distinct** | separate, apart, or different from others | **khác biệt** | tách biệt, tách ra, hoặc khác với những vật/người khác |
| **distribution** | the act or process of being given out or disbursed to clients, consumers, or members of a group | **phân phối** | hành động hoặc quy trình phân phát cho khách hàng, người tiêu dùng, hoặc thành viên của một nhóm |
| **diverse** | being different from one another | **đa dạng** | khác nhau |
| **dollar diplomacy** | a policy of joining the business interests of a country with its diplomatic interests abroad | **chính sách ngoại giao dollar** | chính sách kết hợp lợi ích kinh tế của một quốc gia với lợi ích ngoại giao của nó ở nước ngoài |
| **dominance** | being in a state or position of command or control over all others | **sự thống trị** | ở điều kiện hoặc vị trí ra lệnh hoặc kiểm soát tất cả những người khác |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **dominate** | to be in a state or position of command or control over all others | **thống trị** | ở điều kiện hoặc vị trí ra lệnh hoặc kiểm soát tất cả những người khác |
| **domino theory** | the belief that if one nation in Asia fell to the Communists, neighboring countries would follow | **thuyết domino** | quan điểm cho rằng nếu một quốc gia ở Châu Á rơi vào tay Cộng Sản, các quốc gia lân cận sẽ theo sau |
| **dove** | a person in favor of the United States withdrawing from the Vietnam War | **bồ câu** | người ủng hộ Hoa Kỳ rút khỏi Chiến Tranh Việt Nam |
| **downsizing** | reducing a company in size by laying off workers and managers to become more efficient | **giảm quy mô/thu nhỏ** | giảm quy mô công ty bằng cách sa thải nhân viên và người lao động để hoạt động hiệu quả hơn |
| **draft** | to select a person at random for mandatory military service | **bắt lính** | chọn ngẫu nhiên một người đi nghĩa vụ quân sự |
| **draft** | a system used for choosing people from the population to serve in the military | **chế độ quân dịch** | hệ thống được dùng để tuyển người phục vụ quân ngũ |
| **dry farming** | a way of farming dry land in which seeds are planted deep in the ground where there is some moisture | **hạn canh** | một cách canh tác trên đất khô trong đó hạt giống được trồng sâu trong đất nơi có hơi ẩm |
| **due process** | a judicial requirement that laws may not treat individuals unfairly, arbitrarily, or unreasonably, and that courts must follow proper procedures and rules when trying cases | **đúng thủ tục tố tụng** | yêu cầu tư pháp quy định rằng luật pháp không được đối xử với các cá nhân một cách không công bằng, tùy tiện, hay vô lý, và các tòa án phải tuân thủ các thủ tục và quy tắc thích hợp khi xét xử các vụ án |
| **duty** | a tax on imports | **nghĩa vụ/thuế** | thuế đánh vào hàng nhập khẩu |
| **dynamic conservatism** | policy of balancing economic conservatism with some activism | **chủ nghĩa bảo thủ tích cực** | chính sách cân bằng chủ nghĩa bảo thủ kinh tế với một phần chủ nghĩa tích cực |
| **détente** | a policy that attempts to relax or ease tensions between nations | **tình hình lắng dịu** | chính sách tìm cách xoa dịu căng thẳng giữa các quốc gia |
| **détente** | a policy that attempts to relax or ease tensions between nations | **tình hình lắng dịu** | chính sách tìm cách xoa dịu căng thẳng giữa các quốc gia |
| **earmark** | specifications added by both Republicans and Democrats for the expenditure of federal money for particular projects | **phần dành riêng** | chi tiết thêm bởi cả các Đảng Viên Cộng Hòa và Đảng Viên Dân Chủ đối với việc chi tiêu tiền của liên bang cho các dự án cụ thể |
| **economies of scale** | the reduction in the cost of a good brought about especially by increased production at a given facility | **lợi thế quy mô** | giảm chi phí hàng hóa nhất là nhờ tăng năng suất tại một cơ sở cụ thể |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **eliminate** | to remove or get rid of | **loại bỏ** | bỏ |
| **emancipate** | to free an enslaved person | **công nhận quyền tự do** | giải pháp nô lệ |
| **emancipation** | the act or process of freeing enslaved persons | **công nhận quyền tự do** | hành động hoặc quy trình giải phóng nô lệ |
| **embargo** | a government ban on trade with other countries | **cấm vận** | lệnh cấm của chính phủ đối với hoạt động thương mại với các quốc gia khác |
| **emphasis** | a special importance given to an object or idea | **nhấn mạnh** | đặc biệt chú trọng vào một vật thể hoặc ý tưởng |
| **empresario** | person who arranged for the settlement of Texas in the 1800s | **empresario** | người chuẩn bị khai khẩn Texas vào thế kỷ 19 |
| **enable** | to make possible, practical, or easy | **tạo điều kiện** | làm cho có thể, trở nên thực tế hoặc dễ dàng |
| **encounter** | to come upon face-to-face as an enemy or adversary | **gặp** | mặt đối mặt như kẻ thù hoặc đối thủ |
| **enforce** | to urge or carry out using force | **thực thi** | thúc giục hoặc thực hiện bằng vũ lực |
| **enforcement** | the act of urging or carrying out by force | **sự thực thi** | hành động thúc giục hoặc thực hiện bằng vũ lực |
| **ensure** | to guarantee or make certain | **đảm bảo** | cam đoan |
| **entity** | something having independent, separate, or selfcontained existence | **thực thể** | một thứ có sự tồn tại độc lập, tách biệt, hoặc tự túc |
| **entrepreneur** | one who organizes, manages, and assumes the risks of a business or enterprise | **chủ doanh nghiệp** | người tổ chức, quản lý, và chấp nhận rủi ro của một công ty hay doanh nghiệp |
| **enumerated powers** | powers listed in the Constitution as belonging to the federal government | **các quyền hạn đã liệt kê** | các quyền đã được ghi trong Hiến Pháp là của chính phủ liên bang |
| **environmental** | relating to the environment; the complex system of plants, animals, water, and soil | **môi trường** | liên quan đến môi trường; hệ thống phức tạp gồm thực vật, động vật, nước và đất |
| **envoy** | a person delegated to represent one country to another | **phái viên** | người được ủy quyền thay mặt một quốc gia ở một quốc gia khác |
| **equip** | to furnish with provisions; to make ready for action | **trang bị** | cung cấp; chuẩn bị sẵn sàng hành động |
| **equipment** | the articles or physical resources prepared or furnished for a specific task | **thiết bị** | vật dụng hoặc tài nguyên được chuẩn bị hoặc cung cấp cho một nhiệm vụ cụ thể |
| **erode** | to wear away at something until it fades | **xói mòn** | hao mòn đến khi biến mất |
| **espionage** | spying, especially to gain government secrets | **hoạt động gián điệp** | gián điệp, nhất là để lấy bí mật của chính phủ |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **ethnic** | relating to large groups of people classed according to common racial, national, tribal, religious, linguistic, or cultural origin or background | **sắc tộc/dân tộc** | liên quan đến các nhóm người lớn được phân loại theo xuất thân chung về chủng tộc, quốc gia, bộ tộc, tôn giáo, ngôn ngữ hoặc văn hóa |
| **ethnic cleansing** | the expulsion, imprisonment, or killing of ethnic minorities by a dominant majority group | **thanh trừng sắc tộc** | sự trục xuất, bỏ tù hoặc giết hại các dân tộc thiểu số bởi một nhóm đa số thống trị |
| **euro** | the basic currency shared by the countries of the European Union since 1999 | **euro** | tiền tệ cơ bản mà các quốc gia Liên Minh Châu Âu sử dụng chung từ năm 1999 |
| **eventually** | at an unspecified time or day; in the end | **cuối cùng** | tại một thời điểm hoặc ngày chưa xác định; lúc cuối |
| **evident** | obvious, clear | **hiển nhiên** | rõ ràng |
| **evolution** | the scientific theory that humans and other forms of life have evolved over time | **tiến hóa** | thuyết khoa học cho rằng con người và các dạng sống khác đã tiến hóa theo thời gian |
| **executive privilege** | principle stating that communications of the executive branch should remain confidential to protect national security | **đặc quyền hành pháp** | nguyên tắc quy định rằng thư từ của ngành hành pháp phải được bảo mật để bảo vệ an ninh quốc gia |
| **expansion** | the act or process of increasing or enlarging the extent, number, volume, or scope | **mở rộng** | hành động hoặc quy trình tăng về mức độ, số lượng, thể tích hoặc quy mô |
| **explicit** | fully revealed or expressed and leaving no question as to meaning | **rõ ràng** | thể hiện đầy đủ và không để lại nghi ngờ về ý nghĩa |
| **exploit** | to take unfair advantage of | **bóc lột** | sử dụng một cách không công bằng |
| **exposure** | the condition of being unprotected, especially from severe weather | **tiếp xúc/lộ thiên** | điều kiện không được bảo vệ, nhất là tránh thời tiết khắc nghiệt |
| **extermination camp** | a camp where men, women, and children were sent to be executed | **trại diệt chủng** | trại ở đó đàn ông, phụ nữ và trẻ em được đưa đến để hành quyết |
| **extract** | to remove by force | **trích xuất/trích dẫn** | dùng lực lấy ra |
| **extraction** | the act or process of drawing or pulling something out | **trích ra** | hành động hoặc quy trình lấy ra |
| **facility** | something that is built, installed, or established to serve a particular purpose | **cơ sở; tiện nghi** | một thứ được xây dựng, lắp đặt hoặc thiết lập để phục vụ một mục đích cụ thể |
| **fallout** | radioactive particles dispersed by a nuclear explosion | **bụi phóng xạ** | các phần tử phóng xạ phát tán bởi một vụ nổ hạt nhân |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **fascism** | a political system headed by a dictator that calls for extreme nationalism and often racism and no tolerance of opposition | **chủ nghĩa phát xít** | hệ thống chính trị đứng đầu bởi một nhà độc tài kêu gọi chủ nghĩa dân tộc cực đoan và thường là chủ nghĩa kỳ thị chủng tộc và không khoan dung sự chống đối |
| **favorite sons** | men who enjoyed the support of leaders from their own state and region | **ứng viên được sự ủng hộ của quê nhà** | người nhận được sự ủng hộ của các nhà lãnh đạo từ tiểu bang và vùng quê nhà của mình |
| **federalism** | political system in which power is divided between the national and state governments | **chế độ liên bang** | hệ thống chính trị trong đó quyền lực được phân chia giữa chính phủ quốc gia và chính quyền tiểu bang |
| **feminism** | the belief that men and women should be equal politically, economically, and socially | **phong trào nữ quyền** | quan điểm cho rằng nam giới và nữ giới phải bình đẳng về chính trị, kinh tế và xã hội |
| **filibuster** | an attempt to kill a bill by having a group of senators take turns speaking continuously so that a vote cannot take place | **cản trở thông qua dự luật** | nỗ lực tìm cách bác bỏ một dự luật bằng cách yêu cầu một nhóm các thượng nghị sĩ lần lượt tranh luận liên tục để không thể tiến hành bỏ phiếu |
| **finalize** | to put in finished form | **hoàn thiện** | đưa vào dạng hoàn thiện |
| **finance** | to provide money for a project | **tài chính** | cung cấp tiền cho một dự án |
| **financier** | one who deals with finance and investment on a large scale | **chuyên gia tài chính** | người giải quyết vấn đề tài chính và đầu tư ở quy mô lớn |
| **fireside chats** | radio broadcasts made by FDR to the American people to explain his initiatives | **nói chuyện thân mật với nhân dân** | các buổi phát thanh của FDR nói chuyện với người dân Mỹ để giải thích các sáng kiến của ông |
| **flexible response** | the buildup of conventional troops and weapons to allow a nation to fight a limited war without using nuclear weapons | **phản ứng linh hoạt** | xây dựng quân đội chính quy và vũ khí để cho phép một quốc gia chiến đấu trong một cuộc chiến hữu hạn mà không sử dụng vũ khí hạt nhân |
| **forage** | to search or raid for food | **cướp phá** | tìm kiếm hoặc cướp phá lấy thức ăn |
| **foreclose** | to take possession of a property from a mortgagor because of defaults on payments | **tịch thu** | nắm giữ tài sản của một người vay thế chấp vì không trả nợ |
| **formulate** | to prepare or devise according to a systemized statement or formula | **tạo ra/lập công thức** | chuẩn bị hoặc tạo ra theo một mô tả có hệ thống hay công thức |
| **fossil fuel** | a fuel formed in the Earth from decayed plant or animal remains | **nhiên liệu hóa thạch** | nhiên liệu hình thành trong Trái Đất từ xác thực vật hoặc động vật bị phân hủy |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **framework** | a set of guidelines to be followed | **khuôn khổ** | một số các quy định cần tuân thủ |
| **franchise** | the right or license to market a company's goods or services in an area, such as a store of a chain operation | **nhượng quyền** | quyền hoặc giấy phép tiếp thị hàng hóa hoặc dịch vụ của một công ty ở một khu vực khác, chẳng hạn như một cửa hàng trong một chuỗi nhà hàng |
| **free enterprise system** | market economy in which privately owned businesses have the freedom to operate for a profit with limited government intervention | **hệ thống tự do kinh doanh** | nền kinh tế thị trường trong đó các doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân có quyền tự do hoạt động để sinh lợi với sự can thiệp hạn chế của chính phủ |
| **fundamental** | being of central importance | **cơ bản** | rất quan trọng |
| **gender** | term applied to the characteristics of a male or female | **giới tính** | thuật ngữ áp dụng cho các đặc điểm của nam giới hoặc nữ giới |
| **general strike** | a strike involving all the workers in a particular geographic location | **tổng đình công** | đình công có sự tham gia của tất cả người lao động ở một địa điểm địa lý cụ thể |
| **generation** | a classification of people who share the same experience throughout their lives | **thế hệ** | một nhóm người có cùng trải nghiệm trong đời |
| **generation gap** | a cultural separation between parents and their children | **khoảng cách thế hệ** | sự cách biệt văn hóa giữa cha mẹ và con cái của họ |
| **glasnost** | a Soviet policy permitting open discussion of political and social issues and freer dissemination of news and information | **chính sách glasnost** | chính sách Xô Viết cho phép thảo luận công khai về các vấn đề chính trị và xã hội và phát tán tin tức và thông tin tự do hơn |
| **global warming** | an increase in average world temperatures over time | **hiện tượng ấm lên toàn cầu** | tăng nhiệt độ thế giới trung bình theo thời gian |
| **globalism** | the idea that the world is becoming increasingly interconnected | **toàn cầu hóa** | quan điểm cho rằng thế giới ngày càng liên kết với nhau |
| **gold standard** | a monetary standard in which one ounce of gold equals a set number of dollars | **bản vị vàng** | tiêu chuẩn tiền tệ trong đó một ounce vàng tương đương một số dollar |
| **gradualism** | the theory that slavery should be ended gradually | **tiệm tiến luận** | thuyết cho rằng chế độ nô lệ sẽ dần chấm dứt |
| **graduated income tax** | a tax based on the net income of an individual or business and which taxes different income levels at different rates | **thuế thu nhập lũy tiến** | thuế dựa trên thu nhập ròng của một cá nhân hoặc doanh nghiệp và áp dụng thuế suất khác nhau cho các mức thu nhập khác nhau |
| **graft** | the acquisition of money in dishonest ways, as in bribing a politician | **đút lót** | có được tiền theo cách thiếu trung thực, như trong hối lộ một chính trị gia |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **grant** | to give or bestow upon, especially by a formal act | **ban** | ban cho, nhất là bằng hành động trang trọng |
| **grassroots movement** | a group of people organizing at the local or community level, away from political or cultural centers | **phong trào bình dân** | một nhóm người tổ chức ở cấp địa phương hoặc cộng đồng, cách xa các trung tâm chính trị hoặc văn hóa |
| **greenback** | unit of paper currency first issued by the federal government during the Civil War | **giấy bạc** | đơn vị tiền giấy được chính phủ liên bang phát hành lần đầu trong Nội Chiến |
| **gross national product** | the total value of goods and services produced by a country during a year | **tổng sản phẩm quốc gia** | tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ được sản xuất bởi một quốc gia trong một năm |
| **guarantee** | a statement of assurance | **bảo đảm** | tuyên bố đảm bảo |
| **guerrilla** | member of an armed band that carries out surprise attacks and sabotage rather than open warfare | **du kích** | thành viên của một tổ chức vũ trang thực hiện những đợt tấn công bất ngờ và phá hoại thay vì chiến tranh quy ước |
| **guerrilla warfare** | a hit-and-run technique used in fighting a war; fighting by small bands of warriors using tactics such as sudden ambushes | **chiến tranh du kích** | kỹ thuật đánh rồi chạy dùng trong chiến tranh; kỹ thuật chiến đấu của các nhóm chiến binh nhỏ dùng những chiến thuật như phục kích bất ngờ |
| **habeas corpus** | a legal order for an inquiry to determine whether a person has been lawfully imprisoned | **quyền bảo hộ nhân thân** | lệnh thẩm vấn xác định xem một người bị bỏ tù có hợp pháp không |
| **hacienda** | a huge ranch | **trang trại** | trại lớn |
| **hardtack** | a hard biscuit made of wheat flour | **bánh quy khô** | bánh quy cứng làm từ bột lúa mì |
| **hawk** | someone who believed the United States should continue its military efforts in Vietnam | **diều hâu** | người cho rằng Hoa Kỳ nên tiếp tục những nỗ lực quân sự của mình ở Việt Nam |
| **headright** | system in which settlers were granted land in exchange for settling in Virginia | **headright** | hệ thống trong đó người định cư được cấp đất đổi lại việc khai phá ở Virginia |
| **hedgerow** | an enclosure made of dirt walls built to fence in cattle and crops | **hàng rào cây** | hàng rào làm bằng tường đất để quây gia súc và rào hoa màu |
| **hippies** | refers to young Americans, especially during the 1960s, who rejected the conventions of established society | **hippies** | dùng để chỉ thanh niên Mỹ, nhất là trong thập niên 1960, những người bác bỏ các quy ước của xã hội lâu dời |
| **hobo** | a homeless and usually penniless wanderer | **kẻ lang thang** | người vô gia cư và thường lang thang không tiền |
| **holding company** | a company whose primary business is owning a controlling share of stock in other companies | **công ty cổ phần mẹ** | công ty có hoạt động chính là sở hữu cổ phần kiểm soát ở các công ty khác |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **homestead** | a piece of U.S. public land acquired by filing a record | **ấp trại** | đất công của Hoa Kỳ có được bằng cách nộp hồ sơ |
| **horizontal integration** | the combining of many firms engaged in the same type of business into one corporation | **hợp nhất hàng ngang** | kết hợp nhiều công ty tham gia cùng ngành nghề kinh doanh thành một tập đoàn |
| **hydraulic mining** | method of mining by which water is sprayed at a very high pressure against a hill or mountain, washing away large quantities of dirt, gravel, and rock and exposing the minerals beneath the surface | **phương pháp thủy lực** | phương pháp khai khoáng theo đó nước được phun ở áp lực rất cao vào một ngọn đồi hoặc núi, rửa trôi lượng lớn bụi đất, đá dăm, và đá và để lộ ra khoáng sản bên dưới bề mặt |
| **ideology** | a system of thought that is held by an individual, group, or culture | **ý thức hệ** | hệ tư tưởng của một cá nhân, nhóm hoặc nền văn hóa |
| **ignorance** | the state of being uneducated, uninformed, or unaware | **sự ngu dốt** | tình trạng không được giáo dục, không có thông tin, hoặc không nhận thức |
| **illegal** | not according to or authorized by law | **phi pháp** | không theo quy định của pháp luật hoặc được pháp luật cho phép |
| **immigrant** | one who enters and becomes established in a country other than that of his or her original nationality | **người nhập cư** | người nhập cảnh và lập nghiệp ở một quốc gia không phải quê hương của họ |
| **impact** | a lasting impression upon an individual or group | **tác động** | ảnh hưởng lâu dài đối với một cá nhân hoặc nhóm |
| **impeach** | to formally charge a public official with misconduct in office | **tố cáo** | chính thức kết tội một công chức có hành vi sai trái trong công vụ |
| **imperialism** | the actions used by one nation to exercise political or economic control over a smaller or weaker nation | **chủ nghĩa đế quốc** | những hành động của một quốc gia để thực thi quyền kiểm soát chính trị hoặc kinh tế đối với một quốc gia nhỏ hơn hoặc yếu hơn |
| **implement** | to put into action | **thực hiện** | đưa vào thực tế |
| **implied powers** | powers not specifically listed in the Constitution but claimed by the federal government | **quyền hạn mặc nhiên** | các quyền không được được ghi cụ thể trong Hiến Pháp nhưng được chính phủ liên bang khẳng định |
| **imply** | to express indirectly | **ngụ ý** | bày tỏ không gián tiếp |
| **impose** | to establish authority by force | **áp đặt** | xác lập quyền hạn bằng vũ lực |
| **imposition** | something established or brought about as if by force | **sự áp đặt** | một thứ được đặt ra hoặc lập ra như bằng vũ lực |
| **impound** | to take possession of | **ngăn chặn** | bắt giữ |
| **incentive** | something that motivates a person into action | **khích lệ** | một thứ động viên ai đó có hành động |
| **incident** | single occurrence of a happening or situation | **sự cố/sự việc** | một lần xuất hiện hoặc tình huống |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **income** | a gain or recurrent benefit usually measured in money derived from capital or labor | **thu nhập** | lợi tức hoặc lợi ích theo chu kỳ thường được đánh giá bằng tiền từ vốn hoặc lao động |
| **income tax** | a tax based on the net income of a person or business | **thuế thu nhập** | thuế dựa trên thu nhập ròng của một người hoặc doanh nghiệp |
| **indentured servant** | an individual who contracts to work for a colonist for a specified number of years in exchange for transportation to the colonies, food, clothing, and shelter | **người hầu theo giao kèo** | người có hợp đồng làm việc cho một nhà thực dân trong một số năm đã quy định đổi lấy việc được đưa đến các thuộc địa, đổi lấy thực phẩm, quần áo và chỗ ở |
| **indicate** | to point out, point to, or demonstrate the necessity of | **cho thấy** | chỉ ra, hoặc thể hiện tính cần thiết |
| **individualism** | the belief that no matter what a person's background is, the person can still become successful through effort | **chủ nghĩa cá nhân** | niềm tin cho rằng bất kể xuất thân của một người là gì, người đó vẫn có thể thành công thông qua nỗ lực |
| **industrial union** | an organization of common laborers and craft workers in a particular industry | **nghiệp đoàn công nghiệp** | tổ chức của những người lao động bình thường và thợ thủ công trong một ngành công nghiệp cụ thể |
| **inflation** | an ongoing increase in prices and decrease in the value of money | **lạm phát** | tăng giá liên tục hoặc giảm giá trị đồng tiền |
| **initially** | of or relating to the beginning | **ban đầu** | thuộc về hoặc liên quan đến khởi đầu |
| **initiative** | the right of citizens to place a measure or issue before the voters or the legislature for approval | **sáng kiến lập pháp** | quyền của công dân được đưa ra một dự luật hoặc vấn đề trước các cử tri hoặc cơ quan lập pháp để được phê chuẩn |
| **injunction** | a court order whereby one is required to do or to refrain from doing a specified act | **lệnh cấm của tòa** | lệnh tòa theo đó một người phải thực hiện hoặc tránh thực hiện một hành động đã quy định |
| **innovation** | a new idea or method | **cách tân** | ý tưởng hoặc phương pháp mới |
| **insecurity** | the state of not being confident or sure | **không an toàn/bấp bênh** | tình trạng không tin tưởng hoặc chắc chắn |
| **inspector** | a person appointed to examine foreign facilities, usually in search of weapons | **thanh tra viên** | người được chỉ định kiểm tra các cơ sở của người nước ngoài, thường là để lục soát vũ khí |
| **installment** | monthly plan made to pay off the cost of an item when buying it on credit | **trả góp** | kế hoạch hàng tháng để trả chi phí của một mặt hàng khi mua bằng tín dụng |
| **institute** | to initiate or establish something | **viện/tổ chức** | bắt đầu hoặc lập ra thứ gì đó |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **institution** | an established organization or corporation | **thể chế** | tổ chức hoặc tập đoàn đã thành lập |
| **insubordination** | disobedience to authority | **bất tuân** | không phục tùng thẩm quyền |
| **insurrection** | an act of rebellion against the established government | **nổi dậy/khởi nghĩa** | hành động nổi dậy chống lại một chính phủ đã thành lập |
| **integrate** | to combine two previously separate things | **hợp nhất** | kết hợp hai vật trước đây tách biệt nhau |
| **integrated circuit** | a complete electronic circuit on a silicon chip that is small and easy to produce | **mạch tích hợp** | mạch điện tử hoàn chỉnh trên một con chip silicon nhỏ và dễ sản xuất |
| **intense** | existing in an extreme degree | **mãnh liệt** | tồn tại ở mức rất cao |
| **intensify** | to become more frequent and powerful | **tăng cường** | trở nên thường xuyên hơn và mạnh mẽ hơn |
| **interchangeable parts** | uniform pieces that can be made in large quantities to replace other identical pieces | **bộ phận hoán đổi được** | các bộ phận đồng nhất có thể được sản xuất số lượng lớn để thay thế các bộ phận giống hệt khác |
| **internationalism** | a national policy of actively trading with foreign countries to foster peace and prosperity | **chủ nghĩa quốc tế** | chính sách quốc gia trong việc tích cực giao dịch với các nước ngoài để nuôi dưỡng hòa bình và sự thịnh vượng |
| **interposition** | theory that a state should be able to intervene between the federal government and the people to stop an illegal action | **chính sách xen vào** | thuyết cho rằng nhà nước nên có thể can thiệp giữa chính phủ liên bang và người dân để ngăn chặn một hành động phi pháp |
| **interpret** | to explain the meaning of complex material | **diễn giải** | giải thích ý nghĩa của tài liệu phức tạp |
| **interpretation** | the act or process of explaining or telling the meaning of | **sự diễn giải** | hành động hoặc quá trình giải thích hoặc cho biết ý nghĩa |
| **intervene** | to get involved in the affairs of another | **can thiệp** | tham gia vào các vấn đề của người khác |
| **invest** | to put money into a company in order to gain a future financial reward | **đầu tư** | bỏ tiền vào một công ty để thu lợi tài chính trong tương lai |
| **investigation** | a systematic examination or official inquiry | **điều tra** | kiểm tra có hệ thống hoặc hỏi chính thức |
| **investor** | one who puts money into a company in order to gain a future financial reward | **nhà đầu tư** | người bỏ tiền vào một công ty để thu lợi tài chính trong tương lai |
| **Iron Curtain** | the political and military barrier that isolated Soviet-controlled countries of Eastern Europe after World War II | **Bức Màn Sắt** | rào cản chính trị và quân sự cô lập các quốc gia Tây Âu do Xô Viết kiểm soát sau Thế Chiến II |
| **isolationism** | a national policy of avoiding involvement in world affairs | **chính sách cô lập** | chính sách quốc gia tránh tham gia các vấn đề thế giới |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **jazz** | American style of music that developed from ragtime and blues and that uses syncopated rhythms and melodies | **jazz** | phong cách nhạc Mỹ phát triển từ nhạc ragtime và blues và sử dụng vần điệu và âm điệu đảo phách |
| **Jim Crow laws** | statutes enacted to enforce segregation | **các điều luật Jim Crow** | các quy chế được ban hành để thực thi chia rẽ |
| **jingoism** | extreme nationalism marked by aggressive foreign policy | **chủ nghĩa xô vanh hiếu chiến** | chủ nghĩa dân tộc cực đoan có đặc điểm là chính sách ngoại giao hiếu chiến |
| **joint-stock company** | form of business organization in which many investors pool funds to raise large amounts of money for large projects | **công ty cổ phần** | hình thức tổ chức kinh doanh trong đó nhiều nhà đầu tư tập hợp tiền để có những số tiền lớn cho các dự án lớn |
| **judicial review** | power of the Supreme Court to determine whether laws of Congress are constitutional and to strike down those that are not | **phúc thẩm** | quyền hạn của Tối Cao Pháp Viện trong việc quyết định xem các điều luật của Quốc Hội có hợp hiến hay không và bãi bỏ các điều luật không hợp hiến |
| **justify** | to prove or to show to be just, right, or reasonable | **biện hộ** | chứng minh hoặc cho thấy là công bằng, đúng đắn hoặc hợp lý |
| **juvenile delinquency** | antisocial or criminal behavior of young people | **tội phạm vị thành niên** | hành vi chống xã hội hay phạm tội của thanh niên |
| **kamikaze** | during World War II, a Japanese suicide pilot whose mission was to crash into his target | **kamikaze** | trong Thế Chiến II, phi công cảm tử Nhật có nhiệm vụ là đâm máy bay vào mục tiêu |
| **kiva** | circular ceremonial room built by the Anasazi | **kiva** | căn phòng nghi lễ hình tròn do người Anasazi xây dựng |
| **labor** | an action that produces a good or service | **lao động** | hành động sản xuất ra sản phẩm hoặc dịch vụ |
| **labor union** | an organization of workers formed for the purpose of advancing its members' interests | **công đoàn** | tổ chức của người lao động được thành lập để đẩy mạnh quyền lợi của các thành viên |
| **laissez-faire** | a policy that government should interfere as little as possible in the nation's economy | **chính sách bất can thiệp** | chính sách quy định chính phủ nên can thiệp càng ít càng tốt đối với nền kinh tế quốc gia |
| **land grant** | a grant of land by the federal government, especially for roads, railroads, or agricultural colleges | **cấp đất** | chính phủ liên bang cấp đất, nhất là để xây đường xá, đường sắt, hoặc các trường đại học nông nghiệp |
| **legislation** | a proposed law to be voted on by a governing body | **luật pháp** | điều luật đề xuất để một cơ quan điều hành bỏ phiếu |
| **legislator** | one who makes laws as a member of a political, legislative body | **nhà lập pháp** | người làm luật với tư cách thành viên của một cơ quan chính trị, lập pháp |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **liberal** | a person who generally believes the government should take an active role in the economy and in social programs but should not dictate social behavior | **tự do** | người nói chung tin rằng chính phủ nên đóng vai trò tích cực trong nền kinh tế và trong các chương trình xã hội nhưng không sai khiến hành vi xã hội |
| **liberate** | to set free | **giải phóng** | thả |
| **license** | permission or freedom to act | **giấy phép** | sự cho phép hoặc quyền tự do hành động |
| **likewise** | in the same way; similarly | **tương tự** | theo cùng cách |
| **limited war** | a war fought with limited commitment of resources to achieve a limited objective, such as containing communism | **chiến tranh hạn chế** | chiến tranh với sự đóng góp tài nguyên hạn chế để đạt được một mục tiêu hạn chế, chẳng hạn như kiềm chế chủ nghĩa cộng sản |
| **linkage** | policy of improving relations with the Soviet Union and China in hopes of persuading them to cut back their aid to North Vietnam | **liên kết** | chính sách cải thiện quan hệ với Liên Xô và Trung Quốc với hy vọng thuyết phục họ cắt giảm viện trợ cho Bắc Việt |
| **lockout** | a company tool to fight union demands by refusing to allow employees to enter its facilities to work | **bế xưởng** | công cụ của một công ty để chống lại đòi hỏi của công đoàn bằng cách không cho phép nhân viên vào cơ sở làm việc |
| **loyalty review program** | a policy established by President Truman that authorized the screening of all federal employees to determine their loyalty to the U.S. government | **chương trình đánh giá lòng trung thành** | chính sách do Tổng Thống Truman lập ra cho phép sàng lọc tất cả nhân viên của liên bang để xác định sự trung thành của họ đối với chính phủ Hoa Kỳ |
| **lynch** | to execute, by hanging, without lawful approval | **kiểu hành hình lynch** | xử tử bằng cách treo cổ, không có sự phê chuẩn hợp pháp |
| **mandate** | authorization to act given to a representative | **ủy trị** | thẩm quyền hành động được trao cho một người đại diện |
| **manipulate** | to operate or arrange manually to achieve a desired effect | **thao túng/xử lý** | vận hành hoặc bố trí theo cách thủ công để đạt được mục đích mong muốn |
| **manumission** | the voluntary freeing of enslaved persons | **giải phóng nô lệ** | tự nguyện giải phóng nô lệ |
| **margin** | buying a stock by paying only a fraction of the stock price and borrowing the rest | **ký quỹ** | mua cổ phiếu bằng cách chỉ thanh toán một phần giá cổ phiếu và vay phần còn lại |
| **margin call** | demand by a broker that investors pay back loans made for stocks purchased on margin | **yêu cầu ký quỹ** | công ty môi giới yêu cầu nhà đầu tư trả lại các khoản vay để mua ký quỹ cổ phiếu |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **martial law** | the law administered by military forces that is invoked by a government in an emergency | **quân luật** | luật ban hành bởi các lực lượng quân sự do chính phủ yêu cầu trong trường hợp khẩn cấp |
| **mass media** | medium of communication (as in television and radio) intended to reach a wide audience | **truyền thông đại chúng** | phương tiện liên lạc (như truyền hình và radio) nhằm vươn đến đối tượng rộng rãi |
| **mass production** | the production of large quantities of goods using machinery and often an assembly line | **sản xuất hàng loạt** | sản xuất lượng lớn hàng hóa bằng máy móc và thường bằng một dây chuyền lắp ráp |
| **massive retaliation** | a policy of threatening a massive response, including the use of nuclear weapons, against a Communist state trying to seize a peaceful state by force | **trả thù hàng loạt** | chính sách đe dọa phản ứng hàng loạt bao gồm sử dụng vũ khí hạt nhân, chống lại một quốc gia Cộng Sản đang tìm cách bao vây một nhà nước hòa bình bằng vũ lực |
| **massive retaliation** | a policy of threatening a massive response, including the use of nuclear weapons, against a Communist state trying to seize a peaceful state by force | **trả thù hàng loạt** | chính sách đe dọa phản ứng hàng loạt bao gồm sử dụng vũ khí hạt nhân, chống lại một quốc gia Cộng Sản đang tìm cách bao vây một nhà nước hòa bình bằng vũ lực |
| **media** | a means of expression or communication, especially in reference to the agencies of mass communication—newspapers, radio, television, and the Internet | **phương tiện** | phương tiện bày tỏ ý kiến hoặc liên lạc, nhất là khi nói đến các cơ quan truyền thông đại chúng—báo chí, radio, truyền hình và Internet |
| **mediate** | an attempt to resolve conflict between hostile people or groups | **hòa giải** | nỗ lực giải quyết mâu thuẫn giữa những người hoặc nhóm thù địch |
| **mercantilism** | the theory that a state's power depends on its wealth | **chủ nghĩa trọng thương** | thuyết cho rằng quyền lực của một nhà nước phụ thuộc vào của cải của nó |
| **mestizo** | a person of mixed blood or ancestry | **mestizo** | người mang dòng máu lai |
| **microprocessor** | a computer processor containing memory and computing functions on a single chip | **vi xử lý** | bộ xử lý máy tính chứa bộ nhớ và các chức năng điện toán trên một con chip duy nhất |
| **migrate** | to move from one location to another | **di cư/di trú** | đi từ nơi này sang nơi khác |
| **migration** | movement from one location to another | **sự di cư/di trú** | đi từ nơi này sang nơi khác |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **migration chain** | the process by which immigrants who have acquired U.S. citizenship can send for relatives in their home country to join them | **dây chuyền di cư** | quy trình theo đó người nhập cư đã có quốc tịch Hoa Kỳ có thể gửi cho người thân của họ ở quê nhà tham gia cùng họ |
| **militarism** | a policy of aggressive military preparedness | **chủ nghĩa quân phiệt** | chính sách chuẩn bị quân sự hung hăng |
| **military-industrial complex** | an informal relationship that some people believe exists between the military and the defense industry to promote greater military spending and influence government policy | **phức hợp quân sự-công nghiệp** | quan hệ không chính thức mà một số người cho là tồn tại giữa quân sự và ngành quốc phòng để tăng cường chi tiêu quân sự nhiều hơn và ảnh hưởng đến chính sách của chính phủ |
| **minutemen** | companies of civilian soldiers who boasted they were ready to fight at a minute's notice | **dân quân (thời kỳ chiến tranh giành độc lập Mỹ)** | các đại đội dân quân cho rằng họ sẵn sàng chiến đấu sau thông báo một phút |
| **missile gap** | the belief that the Soviet Union had more nuclear weapons than the United States | **khoảng cách tên lửa** | niềm tin cho rằng Liên Xô có nhiều vũ khí hạt nhân hơn Hoa Kỳ |
| **Model T** | automobile built by the Ford Motor Company from 1908 until 1927 | **Model T** | mẫu ôtô chế tạo bởi Công Ty Ford Motor từ năm 1908 đến năm 1927 |
| **modify** | to make changes or alter | **điều chỉnh** | thay đổi |
| **monitor** | to observe, oversee, or regulate | **giám sát** | quan sát, giám sát hoặc quản lý |
| **monopoly** | total control of a type of industry by one person or one company | **độc quyền** | một người hoặc một công ty toàn quyền kiểm soát một loại hình công nghiệp |
| **morale** | a feeling of confidence or enthusiasm | **tinh thần/nhuệ khí** | cảm giác tin tưởng hoặc nhiệt tình |
| **most-favored nation** | a policy between countries ensuring fair trading practices | **tối huệ quốc** | chính sách giữa các quốc gia đảm bảo các hoạt động thương mại công bằng |
| **muckraker** | a journalist who uncovers abuses and corruption in a society | **nhà báo điều tra** | nhà báo điều tra các hành vi lạm dụng và tham nhũng trong xã hội |
| **mudslinging** | attempt to ruin an opponent's reputation with insults | **vu khống** | tìm cách làm tổn hại uy tín của đối thủ bằng sỉ nhục |
| **multinational corporation** | large corporation with overseas investments | **tập đoàn đa quốc gia** | tập đoàn lớn có các dự án đầu tư ở nước ngoài |
| **mutual-assured destruction** | the strategy assuming that, as long as two countries can destroy each other with nuclear weapons, they will be afraid to use them | **hủy diệt lẫn nhau** | chiến lược giả định rằng, miễn là hai quốc gia có thể hủy diệt nhau bằng vũ khí hạt nhân, họ sẽ không dám sử dụng chúng |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **napalm** | a jellied gasoline used for bombs | **napalm** | xăng dạng lỏng dùng cho bom |
| **national self-determination** | the free choice by the people of a nation of their own future political status | **tự quyết quốc gia** | sự tự do lựa chọn của người dân một nước về điều kiện chính trị trong tương lai của mình |
| **nationalism** | loyalty and devotion to a nation | **chủ nghĩa dân tộc** | lòng trung thành và cống hiến cho quốc gia |
| **nationalism** | loyalty and devotion to a nation | **chủ nghĩa dân tộc** | lòng trung thành và cống hiến cho quốc gia |
| **nativism** | hostility toward immigrants | **sinh đắc thuyết** | sự thù địch đối với người nhập cư |
| **network** | an interconnected system | **mạng lưới** | hệ thống liên kết lẫn nhau |
| **neutral** | not aligned with any political or ideological group | **trung lập** | không theo nhóm đảng phái hay ý thức hệ nào |
| **nomad** | a person who continually moves from place to place, usually in search of food | **người du mục** | người liên tục đi từ nơi này sang nơi khác, thường là để tìm kiếm thực phẩm |
| **nonimportation agreement** | a pledge by merchants not to buy imported goods from a particular source | **thỏa thuận không nhập khẩu** | cam kết của các thương nhân không mua hàng hóa nhập khẩu từ một nguồn cụ thể |
| **nuclear** | relating to the nucleus of an atom | **hạt nhân** | liên quan đến hạt nhân của một nguyên tử |
| **nullification** | theory that states have the right to declare a federal law invalid | **sự hủy bỏ/sự vô hiệu hóa** | thuyết cho rằng các tiểu bang có quyền tuyên bố một điều luật của liên bang là không hợp lệ |
| **objective** | strategic position to be attained or a purpose to be achieved by a military operation | **mục tiêu** | vị trí chiến lược phải giành được hoặc một mục đích phải có được bằng một hoạt động quân sự |
| **obtain** | to gain possession of | **có được** | có được quyền sở hữu |
| **occupy** | to take control or possession of a location | **chiếm cứ/chiếm đóng** | kiểm soát hoặc sở hữu một địa điểm |
| **ongoing** | being in process; continuing | **liên tục** | đang diễn ra; tiếp tục |
| **Open Door policy** | a policy that allowed each foreign nation in China to trade freely in the other nations' spheres of influence | **Chính sách Mở Cửa** | chính sách cho phép từng nước ngoài ở Trung Quốc tự do thương mại trong phạm vi ảnh hưởng của các nước khác |
| **open range** | vast areas of grassland owned by the federal government | **bãi rộng** | những khu vực đồng cỏ rộng lớn thuộc sở hữu của chính phủ liên bang |
| **orientation** | a position relative to a standard | **định hướng** | vị trí so với tiêu chuẩn |
| **outcome** | something that follows as a result or consequence | **kết quả** | một thứ kéo theo như một kết quả hoặc hậu quả |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **overlander** | someone who travels overland to the West | **người đi đường bộ** | người đi bằng đường bộ về Miền Tây |
| **overseas** | situated, originating in, or relating to lands beyond the sea | **ở nước ngoài** | nằm ở, xuất xứ ở, hoặc liên quan đến các vùng đất bên kia địa dương |
| **Pan-Americanism** | the idea that the United States and Latin American nations should work together | **thuyết Liên Mỹ** | quan điểm cho rằng Hoa Kỳ và các quốc gia Mỹ Latin nên hợp tác với nhau |
| **participant** | one who takes part or shares in something | **người tham gia** | người tham gia hoặc chia sẻ gì đó |
| **party boss** | the person in control of a political machine | **trùm đảng** | người kiểm soát một cỗ máy chính trị |
| **penitentiary** | prison whose purpose is to reform prisoners | **trại cải tạo** | nhà tù có mục đích là cải tạo tù nhân |
| **perception** | comprehension or understanding influenced by observation, interpretation, and attitude | **nhận thức** | sự hiểu biết hoặc kiến thức ảnh hưởng bởi quan sát, diễn giải và thái độ |
| **perestroika** | a policy of economic and government restructuring instituted by Mikhail Gorbachev in the Soviet Union in the 1980s | ***đổi mới*** | chính sách tái cơ cấu kinh tế và chính phủ đặt ra bởi Mikhail Gorbachev ở Liên Xô vào thập niên 1980 |
| **periphery** | the outer boundary of something | **chu vi** | ranh giới ngoài của thứ gì đó |
| **perjury** | lying when one has sworn under oath to tell the truth | **khai man** | nói dối khi một người đã đã tuyên thệ khai sự thật |
| **phenomenon** | an exceptional, unusual, or abnormal person, thing, or occurrence | **hiện tượng** | người, vật hoặc sự kiện đặc biệt, bất thường, hoặc không bình thường |
| **philanthropy** | providing money to support humanitarian or social goals | **phúc thiện** | cung cấp tiền để hỗ trợ các mục tiêu nhân đạo hoặc các mục tiêu xã hội |
| **philosopher** | a person who seeks wisdom or enlightenment | **triết gia** | người tìm sự thông thái hoặc khai sáng |
| **pietism** | movement in the 1700s that stressed an individual's piety and an emotional union with God | **mộ đạo** | phong trào vào thế kỷ 18 nhấn mạnh sự ngoan đạo của một người và sự hòa hợp tình cảm với Chúa |
| **pillage** | to loot or plunder | **cướp bóc** | cướp phá hoặc cướp bóc |
| **pocket veto** | indirectly vetoing a bill by letting a session of Congress expire without signing the bill | **quyền phủ quyết ngầm** | gián tiếp phủ quyết một dự luật bằng cách để cho một phiên họp của Quốc Hội hết hạn mà không ký dự luật |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **polio** | abbreviated term for poliomyelitis, an acute infectious disease affecting the skeletal muscles, often resulting in permanent disability and deformity | **polio (bệnh bại liệt)** | thuật ngữ viết tắt của poliomyelitis, một bệnh truyền nhiễm ảnh hưởng đến cơ xương, thường dẫn đến tàn tật và biến dạng vĩnh viễn |
| **political machine** | an organization linked to a political party that often controlled local government | **cỗ máy chính trị** | tổ chức có liên kết với một chính đảng, thường do chính quyền địa phương kiểm soát |
| **poll tax** | a tax of a fixed amount per person that had to be paid before the person could vote | **thuế thân** | thuế với số tiền cố định mỗi người, phải đóng trước khi người đó có thể bỏ phiếu |
| **pool** | a group sharing in some activity; for example, among railroad owners who made secret agreements and set rates among themselves | **pool** | một nhóm chia sẻ hoạt động nào đó; ví dụ như, giữa các chủ hãng xe lửa có thỏa thuận ngầm và ấn định giá cước giữa họ |
| **popular sovereignty** | government subject to the will of the people; before the Civil War, the idea that people living in a territory had the right to decide by voting whether slavery would be allowed there | **chủ quyền nhân dân** | chính phủ tuân theo ý chí của nhân dân; trước Nội Chiến, quan điểm cho rằng người dân sống trong một lãnh thổ có quyền quyết định bằng cách bỏ phiếu liệu chế độ nô lệ có được phép tồn tại ở đó hay không |
| **populism** | political movement founded in the 1890s representing mainly farmers that favored free coinage of silver and government control of railroads and other large industries | **chủ nghĩa dân túy** | phong trào chính trị được thành lập vào thập niên 1890 đại diện chủ yếu cho những nông dân ủng hộ đúc tiền tự do bằng bạc và chính phủ kiểm soát đường sắt và các ngành công nghiệp lớn khác |
| **poverty line** | a level of personal or family income below which one is classified as poor by the federal government | **mức nghèo khổ** | mức thu nhập cá nhân hoặc gia đình thấp hơn mức được chính phủ phân loại là nghèo |
| **practice** | to do something repeatedly so it becomes the standard | **thực hành** | thực hiện việc gì đó lặp đi lặp lại để nó trở thành tiêu chuẩn |
| **precedent** | an earlier occurrence of something that may serve as a model for similar occurrences in the future | **tiền lệ** | sự xuất hiện trước đó của một vật gì đó có thể làm hình mẫu cho các trường hợp xuất hiện tương tự trong tương lai |
| **predominantly** | being most frequent or common | **phần lớn/chủ yếu** | thường xuyên hoặc thường gặp nhất |
| **prior** | happening before an event | **trước khi** | xuất hiện trước một sự kiện |
| **prisoner of war** | a person captured in war | **tù binh** | người bị bắt trong chiến tranh |
| **procedure** | a particular way of conducting or engaging in an activity | **thủ tục** | một cách cụ thể để tiến hành hoặc tham gia một hoạt động |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **prohibit** | to make illegal by an authority | **cấm** | bị một nhà chức trách xem là phi pháp |
| **prohibition** | laws banning the manufacture, transportation, and sale of alcoholic beverages | **lệnh cấm/sự cấm** | điều luật cấm sản xuất, vận chuyển, và bán thức uống có cồn |
| **promote** | to advance in station, rank, or honor | **tăng cường** | thăng tiến, tăng lên |
| **propaganda** | the spreading of ideas about an institution or individual for the purpose of influencing opinion | **tuyên truyền** | truyền bá ý tưởng về một thể chế hoặc cá nhân nhằm mục đích gây ảnh hưởng đến ý kiến |
| **proprietary colony** | a colony owned by an individual | **thuộc địa có thuộc chủ** | thuộc địa sở hữu bởi một cá nhân |
| **prospective** | to be likely to, or have intentions to, perform an act | **triển vọng** | có khả năng, hoặc có ý định thực hiện một hành động |
| **protective tariff** | a tax on imports designed to protect American manufacturers | **thuế quan bảo hộ** | thuế đánh vào hàng nhập khẩu được thiết kế để bảo hộ các hãng sản xuất Mỹ |
| **protectorate** | a country that is technically independent but is actually under the control of another country | **chính phủ được bảo hộ** | quốc gia độc lập trên lý thuyết nhưng trên thực tế thuộc quyền kiểm soát của một quốc gia khác |
| **public works** | projects such as highways, parks, and libraries built with public funds for public use | **công trình công cộng** | các dự án chẳng hạn như đường xá, công viên, và thư viện được xây dựng bằng công quỹ phục vụ công cộng |
| **publish** | to make a document available to the general public | **xuất bản** | công bố một tài liệu cho công chúng |
| **pueblo** | Spanish for "village"; term used by early Spanish explorers to denote large housing structures built by the Anasazi | **pueblo (làng của người da đỏ)** | tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là "làng"; thuật ngữ mà những nhà thám hiểm Tây Ban Nha ban đầu sử dụng để chỉ các công trình nhà ở lớn do người Anasazi xây dựng |
| **purchase** | something obtained especially for a price in money or its equivalent | **mua** | một thứ có được nhất là với giá bằng tiền hoặc tương đương |
| **racism** | prejudice or discrimination against someone because of his or her race | **chủ nghĩa kỳ thị chủng tộc** | thành kiến hoặc sự kỳ thị đối với một người vì chủng tộc của họ |
| **radical** | one whose political views, practices, or policies are considered extreme | **người có quan điểm cực đoan** | người có chính kiến hoặc chính sách được xem là cực đoan |
| **rationalism** | philosophy that emphasizes the role of logic and reason in gaining knowledge | **chủ nghĩa duy lý** | triết lý nhấn mạnh vai trò của logic và lý lẽ trong việc thu thập kiến thức |
| **rationality** | the quality or state of being agreeable to reason | **sự hợp lý** | phẩm chất hoặc trạng thái có thể nhất trí có lý do |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **rationing** | restricting the amount of an item an individual can have due to a limited supply | **chế độ phân phối** | hạn chế số lượng một mặt hàng mà một cá nhân có thể có vì có nguồn cung hạn chế |
| **reapportionment** | the method states use to draw up political districts based on changes in population | **tái phân bổ** | phương pháp mà các tiểu bang sử dụng để lập các quận hành chính dựa trên thay đổi về dân số |
| **recall** | the right that enables voters to remove unsatisfactory elected officials from office | **bãi nhiệm** | quyền cho phép cử tri bãi miễn các quan chức dân bầu không đáp ứng yêu cầu |
| **recession** | an economic slowdown | **suy thoái** | suy giảm kinh tế |
| **recovery** | an economic upturn, as after a depression | **phục hồi** | sự phục hồi kinh tế, như sau suy thoái |
| **referendum** | the practice of letting voters accept or reject measures proposed by the legislature | **cuộc trưng cầu dân ý** | phương pháp để cho cử tri chấp nhận hay bác bỏ các dự luật mà cơ quan lập pháp đề xuất |
| **refinement** | the act or process of improving or perfecting | **tinh chế** | hành động hoặc quy trình cải thiện hoặc hoàn thiện |
| **refugee** | someone leaving his or her country due to a wellfounded fear of persecution on account of race, religion, nationality, membership in a particular group, or political opinion | **người tị nạn** | người rời khỏi nước mình vì có căn cứ sợ bị bức hại vì chủng tộc, tôn giáo, quốc tịch, tư cách thành viên trong một nhóm cụ thể, hoặc chính kiến |
| **register** | to file personal information in order to become eligible for an official event | **đăng ký** | nộp thông tin cá nhân để đủ điều kiện tham gia một sự kiện chính thức |
| **regulate** | to govern or direct according to rule | **quản lý** | điều hành hoặc chỉ đạo theo quy định |
| **reinforcement** | additional assistance, material, or support to strengthen an existing situation | **củng cố** | sự hỗ trợ, vật liệu bổ sung, hoặc hỗ trợ để củng cố một tình huống hiện hữu |
| **reliable** | dependable; giving the same results on successive trials | **đáng tin cậy** | có thể trông cậy; cho ra cùng kết quả ở những thử nghiệm sau đó |
| **relief** | aid for the needy; welfare | **viện trợ** | hỗ trợ người khó khăn; phúc lợi |
| **relocate** | to move to a new place | **di chuyển** | chuyển đến một nơi khác |
| **remove** | to change the location or position | **gỡ bỏ** | thay đổi địa điểm hoặc vị trí |
| **reparations** | payment by the losing country in a war to the winner for the damages caused by the war | **bồi thường chiến phí** | tiền trả bởi quốc gia thua trận cho nước thắng trận vì thiệt hại gây ra bởi chiến tranh |
| **repatriation** | being restored or returned to the country of origin, allegiance, or citizenship | **hồi hương** | được đưa về hoặc trở về quê hương |
| **repress** | to stop something by force | **đàn áp** | dừng một việc gì đó bằng vũ lực |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **republic** | form of government in which power resides in a body of citizens entitled to vote | **nước cộng hòa** | hình thức chính phủ trong đó quyền hạn nằm trong một tổ chức công dân có quyền bỏ phiếu |
| **requirement** | something essential to the existence or occurrence of something else | **cấu trúc** | một thứ thiết yếu đối với sự tồn tại hoặc xuất hiện của thứ gì khác |
| **resident** | one who lives in a place for some length of time | **cư dân** | người sống ở một nơi trong một khoảng thời gian nào đó |
| **resolution** | a formal expression of opinion, will, or intent voted by an official body or assembly | **nghị quyết** | bày tỏ ý kiến, ý chí, hoặc ý định một cách chính thức, được biểu quyết bởi một cơ quan hoặc đại hội chính thức |
| **resolve** | to come to an agreement | **giải quyết** | đi đến nhất trí |
| **resolve** | fixity of purpose, or resoluteness | **quyết tâm** | tính cố định của mục đích hoặc kiên quyết |
| **resources** | materials used in the production process, such as money, people, land, wood, or steel | **tài nguyên** | nguyên liệu dùng trong quy trình sản xuất, chẳng hạn như tiền, con người, đất đai, gỗ hoặc thép |
| **response** | something said or done as a reaction | **phản hồi** | lời nói hoặc việc làm như một sự phản ứng |
| **restraint** | the act of limiting, restricting, or keeping under control | **hạn chế** | hành động giới hạn, hạn chế hoặc kiểm soát |
| **retain** | to keep in possession | **giữ lại** | chiếm giữ |
| **revelation** | an act of revealing to view or making known | **tiết lộ/công bố** | hành động tiết lộ hoặc công bố |
| **revenue** | the total income produced by a given source | **doanh thu** | tổng thu nhập tạo ra bởi một nguồn cụ thể |
| **revenue sharing** | federal tax money that is distributed among the states | **chia sẻ lợi tức** | tiền thuế liên bang được phân bổ giữa các tiểu bang |
| **revenue tariff** | a tax on imports for the purpose of raising money | **thuế quan thu nhập** | thuế đánh vào hàng nhập khẩu nhằm gây quỹ |
| **revise** | to make changes to an original document | **sửa lại** | thay đổi một tài liệu gốc |
| **revival** | large public meeting for preaching and prayer | **phục hồi đức tin** | cuộc họp công khai lớn để thuyết giảng và cầu nguyện |
| **revolutionary** | constituting or bringing about a major or fundamental change | **mang tính cách mạng** | cấu thành hoặc tạo ra một sự thay đổi lớn hoặc căn bản |
| **right-to-work laws** | a law making it illegal to require employees to join a union | **luật về quyền làm việc** | luật quy định rằng việc bắt buộc nhân viên gia nhập công đoàn là phi pháp |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **rock 'n' roll** | popular music usually played on electronically amplified instruments and characterized by a persistent, heavily accented beat, much repetition of simple phrases, and often country, folk, and blues elements | **rock 'n' roll** | nhạc phổ biến thường được chơi trên nhạc cụ khuếch đại điện tử và có đặc điểm là nhịp dài, nhấn mạnh, lặp lại nhiều các cụm từ đơn giản, và thường có các yếu tố của nhạc country, folk và blues |
| **romanticism** | a literary, artistic, and philosophical movement in the late 1700s and early 1800s emphasizing the imagination, the emotions, and the individual above society | **chủ nghĩa lãng mạn** | phong trào văn học, nghệ thuật, và triết học vào cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19 nhấn mạnh trí tưởng tượng, tình cảm, và cá nhân cao hơn xã hội |
| **route** | an established or selected course of travel or action | **đường/tuyến** | hành trình hoặc quá trình hành động đã đặt ra hoặc đã chọn |
| **safety net** | something that provides security against misfortune; specifically, government relief programs intended to protect against economic disaster | **lưới an toàn/sự bảo vệ** | một thứ cung cấp sự đảm bảo tránh điều không may; cụ thể là, các chương trình viện trợ của chính phủ nhằm bảo vệ tránh thảm họa kinh tế |
| **satellite nations** | nations politically and economically dominated or controlled by another more powerful country | **các quốc gia vệ tinh** | các quốc gia bị thống trị hoặc kiểm soát về chính trị và kinh tế bởi một quốc gia khác mạnh hơn |
| **scalawag** | name given to Southerners who supported Republican Reconstruction of the South | **scalawag** | tên đặt cho người Miền Nam ủng hộ Tái Thiết Nền Cộng Hòa của Miền Nam |
| **secede** | to leave or withdraw | **ly khai** | rời khỏi hoặc rút tên |
| **secession** | withdrawal from the Union | **sự ly khai** | rút tên khỏi Liên Minh |
| **secularize** | to transfer the use, possession, or control of something from church to civil authority | **thế tục hóa** | chuyển quyền sử dụng, sở hữu, hoặc kiểm soát gì đó từ giáo hội cho chính quyền dân sự |
| **secure** | free from risk of loss | **an toàn** | không có rủi ro tổn thất |
| **sedition** | incitement to rebellion | **sự nổi loạn** | xúi giục nổi loạn |
| **segregation** | the separation or isolation of a race, class, or group | **sự tách riêng/sự chia rẽ** | tách biệt hoặc cô lập một chủng tộc, hạng, hoặc nhóm |
| **separation of powers** | government principle in which power is divided among different branches | **phân lập quyền lực** | nguyên tắc chính phủ trong đó quyền lực được phân chia giữa các ngành khác nhau |
| **series** | a number of events that come one after another | **loạt** | một số sự kiện xuất hiện lần lượt |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **settlement house** | institution located in a poor neighborhood that provided numerous community services such as medical care, child care, libraries, and classes in English | **sở thanh toán** | một tổ chức đặt tại một khu phố nghèo, cung cấp rất nhiều dịch vụ cộng đồng chẳng hạn như chăm sóc y tế, chăm sóc trẻ, thư viện, và các lớp dạy bằng tiếng Anh |
| **sharecropper** | farmer who works land for an owner who provides equipment and seed and receives a share of the crop | **người lĩnh canh** | nông dân làm đất cho một chủ đất, chủ đất cung cấp thiết bị và hạt giống và nhận một phần hoa lợi |
| **siege** | a military blockade of a city or fortified place to force it to surrender | **bao vây** | phong tỏa một thành phố hoặc pháo đài để buộc đầu hàng |
| **significantly** | in a manner likely to have influence or effect | **đáng kể** | theo cách có khả năng gây ảnh hưởng |
| **sit-down strike** | method of boycotting work by sitting down at work and refusing to leave the establishment | **đình công tọa kháng** | phương pháp tẩy chay công việc bằng cách ngồi tại nơi làm việc và từ chối rời khỏi cơ sở |
| **skyscraper** | a very tall building | **tòa nhà chọc trời** | tòa nhà rất cao |
| **smog** | fog made heavier and darker by smoke and chemical fumes | **sương mù** | sương mù ngày càng dày hơn và đen hơn bởi khói và hơi hóa chất |
| **soap opera** | a serial drama on television or radio using melodramatic situations | **soap opera** | chương trình nhiều tập trên truyền hình hoặc radio sử dụng các tình huống cường điệu |
| **Social Darwinism** | a philosophy based on Charles Darwin's theories of evolution and natural selection, asserting that humans have developed through competition and natural selection with only the strongest surviving | **Thuyết Darwin Xã Hội** | triết lý dựa trên thuyết tiến hóa và chọn lọc tự nhiên của Charles Darwin, khẳng định rằng con người đã phát triển thông qua sự cạnh tranh và chọn lọc tự nhiên trong đó chỉ có kẻ mạnh nhất sống sót |
| **sodbuster** | a name given to Great Plains farmers | **sodbuster** | cái tên đặt cho nông dân vùng Đại Đồng Bằng |
| **source** | the point at which something is provided | **nguồn** | điểm tại đó một thứ gì đó được cung cấp |
| **space race** | refers to the Cold War competition over dominance of space exploration capability | **cuộc đua không gian** | dùng để chỉ sự cạnh tranh trong Chiến Tranh Lạnh trong việc thống trị khả năng thám hiểm không gian |
| **speakeasy** | a place where alcoholic beverages are sold illegally | **cửa hàng bán rượu** | nơi bán thức uống có cồn một cách phi pháp |
| **special prosecutor** | a lawyer from outside the government | **công tố viên đặc biệt** | luật sư từ bên ngoài chính phủ |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **specific** | related to a particular individual, situation, relation, or effect | **cụ thể** | liên quan đến một cá nhân, tình huống, quan hệ hoặc hiệu quả cụ thể |
| **speculation** | act of buying stocks at great risk with the anticipation that the prices will rise | **đầu cơ** | hành động mua cổ phiếu với rủi ro cao, dự kiến giá sẽ tăng |
| **speculator** | a person who risks money in hopes of a financial profit | **kẻ đầu cơ tích trữ** | người mạo hiểm tiền với hy vọng nhận lợi nhuận tài chính |
| **sphere of influence** | section of a country where a foreign nation enjoys special rights and powers | **phạm vi ảnh hưởng** | phần của một quốc gia trong đó một nước ngoài hưởng các quyền và quyền hạn đặc biệt |
| **spoils system** | practice of handing out government jobs to supporters; replacing government employees with the winning candidate's supporters | **hệ thống ưu tiên chức vị cho người ủng hộ** | giao công việc của chính phủ cho những người ủng hộ; thay thế nhân viên chính phủ bằng những người ủng hộ ứng cử viên chiến thắng |
| **squatter** | someone who settles on public land under government regulation with the hope of acquiring title to the land | **squatter** | người khai hoang đất công dưới sự quản lý của chính phủ với hy vọng có được quyền sở hữu đất |
| **stability** | a state of peace; condition resistant to change or upheaval | **tính ổn định** | tình trạng hòa bình; điều kiện chống lại thay đổi hoặc dịch chuyển |
| **stagflation** | persistent inflation combined with stagnant consumer demand and relatively high unemployment | **lạm phát đình trệ** | lạm phát dai dẳng kết hợp với nhu cầu trì trệ của người tiêu dùng và tỉ lệ thất nghiệp tương đối cao |
| **state-sponsored terrorism** | violent acts against civilians that are secretly supported by a government in order to attack other nations without going to war | **khủng bố do nhà nước tài trợ** | hành động bạo lực chống lại thường dân có sự ủng hộ bí mật của một chính phủ nhằm tấn công các quốc gia khác mà không gây chiến |
| **steerage** | cramped quarters on a ship's lower decks for passengers paying the lowest fares | **khoang hạng bét** | những khu vực tù túng ở khoang dưới của một con tàu dành cho hành khách có vé rẻ nhất |
| **stock** | a share of ownership in a corporation that entitles the buyer to a certain part of the future profits and assets of the corporation | **cổ phiếu** | sự chia sẻ quyền sở hữu trong một tập đoàn, cho người mua có quyền nhận một phần nhất định đối với lợi nhuận và tài sản tương lai của tập đoàn |
| **stock market** | a system for buying and selling stocks in corporations | **thị trường chứng khoán** | hệ thống mua và bán cổ phiếu trong các tập đoàn |
| **strategic** | related to long-term interests and how to achieve them | **về mặt chiến lược** | liên quan đến lợi ích lâu dài và cách đạt được chúng |
| **strategic materials** | materials needed for fighting a war | **nguyên liệu chiến lược** | nguyên liệu cần thiết cho chiến tranh |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **strategy** | a plan or method for achieving a goal | **chiến lược** | kế hoạch hoặc phương pháp để đạt được một mục tiêu |
| **strike** | work stoppage by workers to force an employer to meet demands | **đình công** | người lao động ngưng làm việc để buộc chủ hãng sở đáp ứng nhu cầu |
| **structure** | something that is composed or arranged into a unified whole, as a building or edifice | **cấu trúc** | một thứ được lập hoặc bố trí thành một tổng thể, như một tòa nhà hoặc dinh thự |
| **submit** | to put forward for consideration or judgment | **đệ trình** | nộp để được xem xét hoặc phán quyết |
| **subordinate** | one who is under the authority of a superior | **thuộc cấp** | người dưới thẩm quyền của cấp trên |
| **subsidy** | money granted by the government to achieve a specific goal that is beneficial to society | **trợ cấp** | tiền do chính phủ cấp để đạt được một mục tiêu cụ thể có ích cho xã hội |
| **substitute** | to put or use in the place of another | **thay thế** | đưa vào hoặc sử dụng thay cho người/vật khác |
| **subversion** | a systematic attempt to overthrow a government by using persons working secretly from within | **lật đổ** | nỗ lực có hệ thống để lật đổ một chính phủ bằng cách sử dụng những người làm việc bí mật từ bên trong |
| **sufficient** | enough, adequate | **đầy đủ** | đủ |
| **suffrage** | the right to vote | **quyền đi bầu** | quyền bỏ phiếu |
| **sum** | a specified amount of money | **tổng** | số tiền cụ thể |
| **summit** | a meeting between heads of government | **hội nghị thượng đỉnh** | cuộc họp giữa những người đứng đầu chính phủ |
| **Sunbelt** | a new industrial region in southern California and the Deep South, developing during World War II | **Sunbelt** | vùng công nghiệp mới ở nam California và Các Tiểu Bang Miền Nam, phát triển trong Thế Chiến II |
| **supplemented** | added to | **bổ sung** | thêm vào |
| **supply-side economics** | economic theory that lower tax rates will boost the economy as businesses and individuals invest their money, thereby creating higher tax revenue | **kinh tế học trọng cung** | lý thuyết kinh tế cho rằng lãi suất thấp hơn sẽ thúc đẩy nền kinh tế vì các doanh nghiệp và cá nhân sẽ đầu tư tiền của họ, nhờ đó tạo ra lợi tức thuế cao hơn |
| **survival** | the continuation of life or existence | **sống sót** | tiếp xúc sống hoặc tồn tại |
| **suspend** | to cease or stop | **đình chỉ** | ngưng hoặc dừng |
| **swing vote** | a vote that may sometimes lean conservative and other times liberal | **lá phiếu đổi chiều** | lá phiếu đôi khi có thể nghiêng về phe bảo thủ khi khác nghiêng về phe tự do |
| **symbolize** | to represent, express, or identify by a symbol | **biểu tượng hóa** | thể hiện, bày tỏ, hoặc nhận dạng bằng một biểu tượng |
| **target** | something or someone fired on or marked for attack | **đích** | một vật hoặc người được đánh dấu để tấn công |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **task system** | a method of organizing enslaved labor wherein workers were given a specific set of jobs to accomplish every day, after which they were allowed to spend their time as they chose | **hệ thống phân công nhiệm vụ** | phương pháp tổ chức lao động nô lệ trong đó người lao động được giao một số công việc cụ thể cần hoàn thành mỗi ngày, sau đó họ được phép sử dụng thời gian theo cách mình muốn |
| **teach-in** | an extended meeting or class held to discuss a social or political issue | **hội thảo** | cuộc họp hoặc lớp học mở rộng được tổ chức để thảo luận về một vấn đề xã hội hoặc chính trị |
| **technique** | a method of achieving a desired aim | **kỹ thuật** | phương pháp đạt được một mục tiêu mong muốn |
| **technology** | the manner of accomplishing a task using specialized methods, processes, or knowledge | **công nghệ** | cách hoàn thành một nhiệm vụ sử dụng các phương pháp, quy trình, hay kiến thức chuyên môn |
| **telecommute** | to work at home by means of an electronic linkup with a central office | **làm việc từ xa** | làm việc ở nhà bằng kết nối điện tử với một văn phòng trung tâm |
| **televangelist** | an evangelist who conducts regularly televised religious programs | **nhà truyền giáo từ xa** | nhà truyền giáo tổ chức các chương trình tôn giáo thường xuyên qua truyền hình |
| **temperance** | moderation in or abstinence from alcohol | **kiêng rượu** | uống rượu điều độ hoặc kiêng rượu |
| **tenant farmer** | farmer who works land owned by another and pays rent either in cash or crops | **nông dân thuê đất** | nông dân làm trên đất thuộc sở hữu của người khác và trả tiền thuê đất bằng tiền mặt hoặc hoa màu |
| **tenement** | multifamily apartments, usually dark, crowded, and barely meeting minimum living standards | **nhà tập thể** | căn hộ nhiều gia đình ở, thường là tối tăm, đông đúc và vừa đủ đáp ứng tiêu chuẩn sống tối thiểu |
| **tension** | friction or opposition between groups | **căng thẳng** | sự cọ sát hoặc đối nghịch giữa các nhóm |
| **termination policy** | a government policy to bring Native Americans into mainstream society by withdrawing recognition of Native American groups as legal entities | **chính sách chấm dứt** | chính sách của chính phủ đưa Người Mỹ Bản Xứ vào xã hội chính thống bằng cách rút lại sự công nhận các nhóm Người Mỹ Bản Xứ như các pháp nhân |
| **terrorism** | the use of violence by non-governmental groups against civilians to achieve a political goal by instilling fear and frightening governments into changing policies | **khủng bố** | các nhóm phi chính phủ sử dụng bạo lực chống lại thường dân để đạt được một mục tiêu chính trị bằng cách gây sợ hãi và làm cho các chính phủ phải thay đổi chính sách |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **theory** | a hypothesis meant for argument or investigation | **lý thuyết** | giả thiết dùng cho tranh luận hoặc điều tra |
| **thereby** | because of that | **nhờ đó** | vì đó |
| **time zone** | a geographic region in which the same standard time is kept | **múi giờ** | vùng địa lý trong đó có cùng giờ chuẩn |
| **town meeting** | a gathering of free men in a New England town to elect leaders, which developed into the local town government | **họp cử tri thành phố** | họp những người tự do ở một thành phố New England để bầu lãnh đạo, phát triển thành chính quyền thành phố địa phương |
| **traditional** | the usual way of doing things | **thuộc truyền thống** | cách thông thường để làm gì đó |
| **transcendentalism** | a philosophy stressing the relationship between human beings and nature, spiritual things over material things, and the importance of the individual conscience | **thuyết siêu nghiệm** | triết lý nhấn mạnh mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên, tinh thần hơn vật chất, và tầm quan trọng của lương tâm con người |
| **transcontinental railroad** | a railway system extending across the continent | **xe lửa xuyên lục địa** | hệ thống đường ray kéo dài ngang lục địa |
| **transportation** | method of travel from one place to another | **vận tải** | phương pháp đi từ nơi này sang nơi khác |
| **triangular trade** | a three-way trade route for exchanging goods between the Americas, Europe, and Africa | **mậu dịch tam giác** | tuyến mậu dịch ba chiều để trao đổi hàng hóa giữa Châu Mỹ, Châu Âu, và Châu Phi |
| **tribute** | a payment by one ruler or nation to another in acknowledgment of submission or as the price of protection | **cống nạp** | tiền trả bởi nhà cai trị hoặc quốc gia này cho quốc gia khác để xác nhận sự phục tùng hoặc để được bảo hộ |
| **trigger** | to cause an action that causes a greater reaction | **yếu tố khởi hoạt** | nguyên nhân hành động dẫn đến phản ứng mạnh hơn |
| **trust** | a combination of firms or corporations formed by a legal agreement, especially to reduce competition | **trust** | một tổ hợp các công ty hoặc tập đoàn được thành lập bằng một thỏa thuận pháp lý, nhất là để giảm cạnh tranh |
| **ultimately** | in the end, finally, or eventually | **cuối cùng** | cuối cùng thì, vào phút cuối |
| **unconstitutional** | not in accordance with or authorized by the constitution of a state or society | **vi hiến** | không tuân thủ hoặc được phép theo hiến pháp của một nhà nước hoặc xã hội |
| **underestimate** | to estimate lower than the real amount or number | **đánh giá thấp** | ước tính thấp hơn số tiền hoặc con số thực tế |
| **unfair trade practices** | trading practices that derive a gain at the expense of competition | **các biện pháp thương mại không công bằng** | các biện pháp thương mại thu lợi từ bất lợi của đối thủ |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **unify** | to bring a group together with a similar goal or thought pattern | **thống nhất/hợp nhất** | tập hợp một nhóm lại với một mục tiêu hoặc tư tưởng tương tự |
| **union shop** | a business that requires employees to join a union | **xí nghiệp công đoàn** | doanh nghiệp yêu cầu nhân viên phải gia nhập công đoàn |
| **unprecedented** | having no earlier occurrence of something similar | **chưa có tiền lệ** | trước đây chưa xảy ra sự việc tương tự |
| **unresolved** | not cleared up, understandable, or dealt with successfully | **chưa giải quyết** | chưa được giải quyết thành công |
| **urban renewal** | government programs that attempt to eliminate poverty and revitalize urban areas | **cải tạo thành thị** | các chương trình của chính phủ nhằm loại bỏ đói nghèo và khôi phục các vùng đô thị |
| **utopia** | a community based on a vision of a perfect society sought by reformers | **xã hội không tưởng** | một cộng đồng dựa trên tầm nhìn về một xã hội hoàn hảo mà các nhà cải cách theo đuổi |
| **vaqueros** | men who herded cattle on haciendas | **vaqueros** | người chăn gia súc ở các ấp trại |
| **vehicle** | a means of carrying or transporting something | **xe** | phương tiện chuyên chở hoặc vận chuyển |
| **vertical integration** | the combining of companies that supply equipment and services needed for a particular industry | **thống nhất hàng dọc** | kết hợp các công ty cung cấp thiết bị và dịch vụ cần thiết cho một ngành cụ thể |
| **veto** | power of the chief executive to reject laws passed by the legislature | **quyền phủ quyết** | quyền của tổng thống được bác bỏ các điều luật do cơ quan lập pháp thông qua |
| **via** | to come by way of, or through | **qua** | theo cách |
| **victory garden** | a garden planted by civilians during war to raise vegetables for home use, leaving more of other foods for the troops | **vườn chiến thắng** | khu vườn do người dân trồng trong chiến tranh để trồng rau củ sử dụng trong gia đình, chừa nhiều thực phẩm khác cho binh sĩ |
| **victory suit** | a men's suit with no vest, no cuffs, a short jacket, and narrow lapels, worn during World War II in order to save fabric for the war effort | **trang phục chiến thắng** | trang phục nam giới không có vest, không có cổ tay, áo jacket ngắn, và ve áo hẹp, mặc trong Thế Chiến II để tiết kiệm vải phục vụ chiến tranh |
| **Vietnamization** | the process of making South Vietnam assume more of the war effort by slowly withdrawing American troops from Vietnam | **Việt Nam hóa chiến tranh** | quá trình giúp Nam Việt Nam đảm nhận nhiều nỗ lực chiến tranh hơn bằng cách từ từ rút lính Mỹ ra khỏi Việt Nam |
| **vigilance committee** | group of ordinary citizens formed by local law enforcement officers whose goal is to find criminals and bring them to justice | **ủy ban trật tự** | một nhóm các thường dân thành lập bởi các cán bộ thực thi pháp luật địa phương với mục tiêu là tìm tội phạm và đưa chúng ra công lý |
| **virtually** | almost entirely; nearly | **hầu hết** | gần như toàn bộ |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **visible** | what can be seen | **hiển hiện/khả kiến** | có thể nhìn thấy được |
| **volunteer** | person who joins the military by choice | **quân tình nguyện** | người tự nguyện gia nhập quân đội |
| **weapons of mass destruction (WMD)** | weapons—including nuclear, chemical, and biological—that can kill large numbers of people all at once | **vũ khí hủy diệt hàng loạt (WMD)** | vũ khí—bao gồm vũ khí hạt nhân, hóa học, và sinh học—có thể giết số lớn người một lần |
| **welfare** | aid in the form of money or necessities for those in need, especially disadvantaged social groups | **phúc lợi** | trợ cấp dưới hình thức bằng tiền hoặc nhu yếu phẩm cho người gặp khó khăn, nhất là những nhóm xã hội kém may mắn |
| **white-collar job** | jobs in fields not requiring work clothes or protective clothing, such as sales | **công việc văn phòng** | công việc trong các lĩnh vực không đòi hỏi phải mặc quần áo lao động hay quần áo bảo hộ, chẳng hạn như kinh doanh |
| **widespread** | having influence on or affecting a large group; widely diffused or prevalent | **rộng rãi** | có ảnh hưởng đối với một nhóm lớn; khuếch trương rộng rãi hoặc thịnh hành |
| **widespread** | widely diffused or prevalent | **rộng rãi** | lan rộng hay thịnh hành |
| **writs of assistance** | a search warrant enabling customs officers to enter any location to look for evidence of smuggling | **lệnh yêu cầu thi hành** | lệnh lục soát cho phép viên chức hải quan vào bất kỳ cơ sở nào để tìm bằng chứng buôn lậu |
| **yellow journalism** | type of sensational, biased, and often false reporting for the sake of attracting readers | **báo chí giật gân** | hình thức đưa tin cảm tính, thiên vị và thường là giả mạo để thu hút độc giả |
| **yeoman farmer** | owner of a small farm with four or fewer enslaved persons, and usually none | **tiểu điền chủ** | chủ sở hữu điền trang nhỏ có bốn nô lệ trở xuống, và thường là không có |
| **yuppie** | a young, college-educated adult employed in a wellpaying profession and living in or near a large city | **yuppie** | thanh niên trưởng thành có trình độ đại học làm việc trong một ngành có lương cao và sống trong hoặc gần một thành phố lớn |
| **zoot suit** | men's clothing of extreme cut typically consisting of a thigh-length jacket with wide padded shoulders and baggy, pleated pants with narrow cuffs | **trang phục zoot suit** | quần áo nam giới, cắt may đẹp, thường gồm có áo jacket dài đến đùi với cầu vai rộng và quần có túi, gấp nếp có gấu quần hẹp |
| **"separate but equal"** | doctrine established by the 1896 Supreme Court case Plessy v. Ferguson that permitted laws segregating African Americans as long as equal facilities were provided | **"riêng rẽ nhưng bình đẳng"** | một học thuyết đặt ra bởi vụ án tại Tối Cao Pháp Viện năm 1896, Plessy kiện Ferguson cho phép các điều luật cách ly Người Mỹ Gốc Phi miễn là có cung cấp các tiện nghi bình đẳng |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **“sin tax”** | federal tax on alcohol and tobacco | **"thuế xa xỉ phẩm"** | thuế liên bang đánh vào rượu và thuốc lá |